

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	ĐỊNH							IBC02 R001
1064.	2-METYL-2-HEPTANTHIOL	3023	6.1	663	I	1000	FL	P602
1065.	CYCLOHEXYL MERCAPTAN	3054	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
1066.	n-HEPTALDEHIT	3056	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
1067.	TRIFLOAXETYL CLORUA	3057	2	268		25	AT	P200
1068.	NITƠ GLYXERIN, DUNG DỊCH TRONG CỒN chứa từ 1% đến 5% nitơ glyxerin	3064	3		II			P300
1069.	ĐỒ UỐNG CÓ CỒN, chứa hơn 70% cồn theo thể tích	3065	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
1070.	ĐỒ UỐNG CÓ CỒN, chứa từ 24% đến 70% cồn theo thể tích	3065	3	30	III		FL	P001 IBC03 R001
1071.	HỖN HỢP OXIT ETYLEN VÀ DICLODIFLOMETAN chứa ít hơn 12,5% oxit etylen	3070	2	20			AT	P200
1072.	MERCAPTAN, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S. hoặc MERCAPTAN HỖN HỢP, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S.	3071	6.1	63	II	1000	FL	P001 IBC02
1073.	VINYLPYRIDIN, ỔN ĐỊNH	3073	6.1	638	II	1000	FL	P001 IBC01
1074.	METHACRYLONITRIL, ỔN ĐỊNH	3079	6.1	663	I	1000	FL	P602

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cân xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1075.	ISOXYANAT, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S. hoặc ISOXYANAT DUNG DỊCH, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S.	3080	6.1	63	II	1000	FL	P001 IBC02
1076.	PERCLORYL FLORIT	3083	2	265		25	AT	P200
1077.	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, Ô XY HÓA, N.O.S.	3086	6.1	665	I	1000	AT	P002
1078.	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, Ô XY HÓA, N.O.S.	3086	6.1	65	II		AT	P002 IBC06
1079.	1-METHOXY-2-PROPANOL	3092	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
1080.	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, Ô XY HÓA, N.O.S.	3122	6.1	665	I	3000	AT	P001
1081.	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, Ô XY HÓA, N.O.S.	3122	6.1	65	II		AT	P001 IBC02
1082.	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.	3123	6.1	623	I	1000	AT	P099
1083.	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.	3123	6.1	623	II	3000	AT	P001 IBC02
1084.	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, TỰ GIA NHIỆT, N.O.S.	3124	6.1	664	I	1000	AT	P002
1085.	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, TỰ GIA NHIỆT, N.O.S.	3124	6.1	64	II		AT	P002 IBC06
1086.	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.	3125	6.1	642	I	1000	AT	P099
1087.	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.	3125	6.1	642	II		AT	P002 IBC06
1088.	TRIFLOMETAN, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH	3136	2	22			AT	P203

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cân xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1089.	HỖN HỢP ETYLEN, AXETYLEN VÀ PROPYLEN, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH chứa ít nhất 71,5% etylen, chứa ít hơn 22,5% axetylen và dưới 6% propylen	3138	2	223			FL	P203
1090.	ALKALOIT, DẠNG LỎNG, N.O.S. hoặc MUỐI ALKALOIT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	3140	6.1	66	I	1000	AT	P001
1091.	ALKALOIT, DẠNG LỎNG, N.O.S. hoặc MUỐI ALKALOIT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	3140	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1092.	ALKALOIT, DẠNG LỎNG, N.O.S. hoặc MUỐI ALKALOIT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	3140	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1093.	HỢP CHẤT ANTIMONY, VÔ CƠ, DẠNG LỎNG, N.O.S.	3141	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1094.	CHẤT SẮT TRÙNG, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	3142	6.1	66	I	1000	AT	P001
1095.	CHẤT SẮT TRÙNG, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	3142	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1096.	CHẤT SẮT TRÙNG, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	3142	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1097.	THUỐC NHUỘM, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S. hoặc THUỐC NHUỘM BÁN THÀNH PHẨM, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	3143	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1098.	THUỐC NHUỘM, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S. hoặc THUỐC NHUỘM BÁN THÀNH PHẨM, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	3143	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1099.	THUỐC NHUỘM, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S. hoặc THUỐC NHUỘM BÁN THÀNH PHẨM, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	3143	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1100.	NICOTIN HỢP CHẤT, DẠNG LÔNG, N.O.S. hoặc NICOTIN ĐIỀU CHẾ, DẠNG LÔNG, N.O.S.	3144	6.1	66	I	1000	AT	P001
1101.	NICOTIN HỢP CHẤT, DẠNG LÔNG, N.O.S. hoặc NICOTIN ĐIỀU CHẾ, DẠNG LÔNG, N.O.S.	3144	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1102.	NICOTIN HỢP CHẤT, DẠNG LÔNG, N.O.S. hoặc NICOTIN ĐIỀU CHẾ, DẠNG LÔNG, N.O.S.	3144	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1103.	ORGANOTIN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.	3146	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
1104.	ORGANOTIN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.	3146	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1105.	ORGANOTIN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.	3146	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1106.	PERFLO(METYL VINYL ETE)	3153	2	23		3000	FL	P200
1107.	PERFLO(ETYL VINYL ETE)	3154	2	23		3000	FL	P200
1108.	PENTACLOPHENOL	3155	6.1	60	II		AT	P002 IBC08

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1109.	KHÍ DẠNG NÉN, Ô XY HÓA, N.O.S.	3156	2	25		3000	AT	P200
1110.	KHÍ HÓA LÔNG, Ô XY HÓA, N.O.S.	3157	2	25		3000	AT	P200
1111.	KHÍ, LÀM LẠNH DẠNG LÔNG, N.O.S.	3158	2	22			AT	P203
1112.	1,1,1,2-TETRAFLOETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 134a)	3159	2	20			AT	P200
1113.	KHÍ HÓA LÔNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S.	3160	2	263		25	FL	P200
1114.	KHÍ HÓA LÔNG, DỄ CHÁY, N.O.S.	3161	2	23		3000	FL	P200
1115.	KHÍ HÓA LÔNG, ĐỘC, N.O.S.	3162	2	26		25	AT	P200
1116.	KHÍ HÓA LÔNG, N.O.S.	3163	2	20			AT	P200
1117.	VẬT PHẨM, NÉN HOI HOẶC THỦY LỰC (chứa khí không cháy)	3164	2					P003
1118.	MẪU KHÍ KHÔNG NÉN, DỄ CHÁY, N.O.S., chất lỏng không làm lạnh	3167	2					P201
1119.	MẪU KHÍ KHÔNG NÉN, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S., chất lỏng không làm lạnh	3168	2					P201
1120.	MẪU KHÍ KHÔNG NÉN, ĐỘC, N.O.S., chất lỏng không làm lạnh	3169	2					P201
1121.	CHẤT ĐỘC, CHIẾT XUẤT TỪ SẢN PHẨM SỐNG, DẠNG LÔNG, N.O.S.	3172	6.1	66	I	1000	AT	P001
1122.	CHẤT ĐỘC, CHIẾT XUẤT TỪ SẢN PHẨM SỐNG, DẠNG LÔNG, N.O.S.	3172	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1123.	CHẤT ĐỘC, CHIẾT XUẤT TỪ SẢN PHẨM SỐNG, DẠNG LÔNG, N.O.S.	3172	6.1	60	III		AT	P001 IBC03

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
								LP01 R001
1124.	PENTAFLOETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 125)	3220	2	20			AT	P200
1125.	CHẤT RẮN CHỨA CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, N.O.S.	3243	6.1	60	II		AT	P002 IBC02
1126.	METANSULPHONYL CLORUA	3246	6.1	668	I	1000	AT	P602
1127.	DIFLOMETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 32)	3252	2	23		3000	FL	P200
1128.	CHẤT LỎNG NHIỆT ĐỘ CAO, DỄ CHÁY, N.O.S. có điểm chớp cháy trên 60° C, bằng và lớn hơn điểm chớp cháy và dưới 100° C	3256	3	30	III		FL	P099 IBC99
1129.	CHẤT LỎNG NHIỆT ĐỘ CAO, DỄ CHÁY, N.O.S. có điểm chớp cháy trên 60° C, bằng và lớn hơn điểm chớp cháy và bằng và lớn hơn 100° C	3256	3	30	III		FL	P099 IBC99
1130.	BỘ DỤNG CỤ BẰNG NHỰA POLYESTE, vật liệu bazo lỏng	3269	3		II			P302 R001
1131.	BỘ DỤNG CỤ BẰNG NHỰA POLYESTE, vật liệu bazo lỏng	3269	3		III			P302 R001
1132.	ETE, N.O.S.	3271	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
1133.	ETE, N.O.S.	3271	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
1134.	ESTE, N.O.S.	3272	3	33	II		FL	P001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
								IBC02 R001
1135.	ESTE, N.O.S.	3272	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
1136.	NITRIL, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	3273	3	336	I	1000	FL	P001
1137.	NITRIL, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	3273	3	336	II		FL	P001 IBC02
1138.	DUNG DỊCH ALCOHOLAT, N.O.S., trong cồn	3274	3	338	II		FL	P001 IBC02
1139.	NITRIL, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S.	3275	6.1	663	I	1000	FL	P001
1140.	NITRIL, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S.	3275	6.1	63	II		FL	P001 IBC02
1141.	NITRIL, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	3276	6.1	66	I	1000	AT	P001
1142.	NITRIL, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	3276	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1143.	NITRIL, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	3276	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1144.	CLOFORMAT, ĐỘC, ĂN MÒN, N.O.S.	3277	6.1	68	II	1000	AT	P001 IBC02
1145.	ORGANOPHOTPHO HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	3278	6.1	66	I	1000	AT	P001
1146.	ORGANOPHOTPHO HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	3278	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1147.	ORGANOPHOTPHO HỢP	3278	6.1	60	III		AT	P001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	CHẤT, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.							IBC03 LP01 R001
1148.	ORGANOPHOTPHO HỢP CHẤT, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S.	3279	6.1	663	I	1000	FL	P001
1149.	ORGANOPHOTPHO HỢP CHẤT, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S.	3279	6.1	63	II		FL	P001
1150.	ORGANOARSENIC HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	3280	6.1	66	I	1000	AT	P001
1151.	ORGANOARSENIC HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	3280	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1152.	ORGANOARSENIC HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	3280	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1153.	CACBONYL KIM LOẠI, DẠNG LỎNG, N.O.S.	3281	6.1	66	I	1000	AT	P601
1154.	CACBONYL KIM LOẠI, DẠNG LỎNG, N.O.S.	3281	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1155.	CACBONYL KIM LOẠI, DẠNG LỎNG, N.O.S.	3281	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1156.	HỢP CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	3282	6.1	66	I	1000	AT	P001
1157.	HỢP CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	3282	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1158.	HỢP CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	3282	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cân xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
								R001
1159.	SELEN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.	3283	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
1160.	SELEN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.	3283	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1161.	SELEN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.	3283	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1162.	TELU HỢP CHẤT, N.O.S.	3284	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
1163.	TELU HỢP CHẤT, N.O.S.	3284	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1164.	TELU HỢP CHẤT, N.O.S.	3284	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1165.	VANADI HỢP CHẤT, N.O.S.	3285	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
1166.	VANADI HỢP CHẤT, N.O.S.	3285	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1167.	VANADI HỢP CHẤT, N.O.S.	3285	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1168.	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, ĐỘC, ĂN MÒN, N.O.S.	3286	3	368	I	1000	FL	P001
1169.	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, ĐỘC, ĂN MÒN, N.O.S.	3286	3	368	II		FL	P001 IBC02
1170.	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, VÔ CƠ, N.O.S.	3287	6.1	66	I	1000	AT	P001
1171.	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG,	3287	6.1	60	II		AT	P001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	VÔ CƠ, N.O.S.							IBC02
1172.	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, VÔ CƠ, N.O.S.	3287	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1173.	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, VÔ CƠ, N.O.S.	3288	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
1174.	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, VÔ CƠ, N.O.S.	3288	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1175.	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, VÔ CƠ, N.O.S.	3288	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1176.	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, ẮN MÒN, VÔ CƠ, N.O.S.	3289	6.1	668	I	1000	AT	P001
1177.	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, ẮN MÒN, VÔ CƠ, N.O.S.	3289	6.1	68	II		AT	P001 IBC02
1178.	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, ẮN MÒN, VÔ CƠ, N.O.S.	3290	6.1	668	I	1000	AT	P002 IBC05
1179.	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, ẮN MÒN, VÔ CƠ, N.O.S.	3290	6.1	68	II		AT	P002 IBC06
1180.	HYDRAZIN, DUNG DỊCH NƯỚC chứa ít hơn 37% hydrazin theo khối lượng	3293	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1181.	HYDRO XIANUA, DUNG DỊCH TRONG CỒN chứa ít hơn 45% hydro xyanua	3294	6.1	663	I	1000	FL	P601
1182.	HYDROCACBON, DẠNG LỎNG, N.O.S.	3295	3	33	I		FL	P001
1183.	HYDROCACBON, DẠNG LỎNG, N.O.S. (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	3295	3	33	II		FL	P001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1184.	HYDROCACBON, DẠNG LỎNG, N.O.S. (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	3295	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
1185.	HYDROCACBON, DẠNG LỎNG, N.O.S.	3295	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
1186.	HEPTAFLOPROPAN (MÔI CHẤT LẠNH R 227)	3296	2	20			AT	P200
1187.	HỖN HỢP OXIT ETYLEN VÀ CLOTETRAFLOETAN chứa ít hơn 8,8% oxit etylen	3297	2	20			AT	P200
1188.	HỖN HỢP OXIT ETYLEN VÀ PENTAFLOETAN chứa ít hơn 7,9% oxit etylen	3298	2	20			AT	P200
1189.	HỖN HỢP OXIT ETYLEN VÀ TETRAFLOETAN chứa ít hơn 5,6% oxit etylen	3299	2	20			AT	P200
1190.	HỖN HỢP OXIT ETYLEN VÀ CACBON DIOXIT chứa hơn 87% oxit etylen	3300	2	263		500	FL	P200
1191.	2-DIMETYLAMINOETYL ACRYLAT	3302	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1192.	KHÍ DẠNG NÉN, ĐỘC, Ô XY HÓA, N.O.S.	3303	2	265		25	AT	P200
1193.	KHÍ DẠNG NÉN, ĐỘC, ĂN MÒN, N.O.S.	3304	2	268		25	AT	P200
1194.	KHÍ DẠNG NÉN, ĐỘC, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S.	3305	2	263		25	FL	P200
1195.	KHÍ DẠNG NÉN, ĐỘC, Ô XY HÓA, ĂN MÒN, N.O.S.	3306	2	265		25	AT	P200
1196.	KHÍ HÓA LỎNG, ĐỘC, Ô XY HÓA, N.O.S.	3307	2	265		25	AT	P200
1197.	KHÍ HÓA LỎNG, ĐỘC, ĂN MÒN, N.O.S.	3308	2	268		25	AT	P200

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1198.	KHÍ HÓA LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S.	3309	2	263		25	FL	P200
1199.	KHÍ HÓA LỎNG, ĐỘC, Ô XY HÓA, ĂN MÒN, N.O.S.	3310	2	265		25	AT	P200
1200.	KHÍ, LÀM LẠNH DẠNG LỎNG, Ô XY HÓA, N.O.S.	3311	2	225		3000	AT	P203
1201.	KHÍ, LÀM LẠNH DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S.	3312	2	223		3000	FL	P203
1202.	MẪU HÓA CHẤT, ĐỘC	3315	6.1		I			P099
1203.	DUNG DỊCH AMONIAC, khối lượng riêng tương đối nhỏ hơn 0,880 ở 15 °C trong nước, chứa hơn 50% amoniac	3318	2	268		3000	AT	P200
1204.	MERCAPTAN, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S. hoặc MERCAPTAN HỖN HỢP, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S.	3336	3	33	I		FL	P001
1205.	MERCAPTAN, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S. hoặc MERCAPTAN HỖN HỢP, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S. (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	3336	3	33	II		FL	P001
1206.	MERCAPTAN, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S. hoặc MERCAPTAN HỖN HỢP, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S. (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	3336	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
1207.	MERCAPTAN, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S. hoặc MERCAPTAN HỖN HỢP, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S.	3336	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
1208.	MÔI CHẤT LẠNH R 404A (Pentafloetan, 1,1,1-trifloetan, và 1,1,1,2-tetrafloetan zeotropic hỗn hợp chứa	3337	2	20			AT	P200

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	khoảng 44% pentaflôetan và 52% 1,1,1- triflôetan)							
1209.	MÔI CHẤT LẠNH R 407A (diflômetan, pentaflôetan, và 1,1,1,2-tetraflôetan zeotropic hỗn hợp chứa khoảng 20% diflômetan và 40% pentaflôetan)	3338	2	20			AT	P200
1210.	MÔI CHẤT LẠNH R 407B (diflômetan, pentaflôetan, và 1,1,1,2-tetraflôetan zeotropic hỗn hợp chứa khoảng 10% diflômetan và 70% pentaflôetan)	3339	2	20			AT	P200
1211.	MÔI CHẤT LẠNH R 407C (diflômetan, pentaflôetan, và 1,1,1,2-tetraflôetan zeotropic hỗn hợp chứa khoảng 23% diflômetan và 25% pentaflôetan)	3340	2	20			AT	P200
1212.	NITƠ GLYXERIN HỖN HỢP, KHỬ NHẠY, DẠNG LÔNG, DỄ CHÁY, N.O.S. chứa ít hơn 30% nitơ glyxerin theo khối lượng	3343	3					P099
1213.	NITƠ GLYXERIN HỖN HỢP, KHỬ NHẠY, DẠNG LÔNG, N.O.S. chứa ít hơn 30% nitơ glyxerin theo khối lượng	3357	3		II			P099
1214.	MÁY LÀM LẠNH, chứa khí hóa lỏng, dễ cháy, không độc	3358	2					P003
1215.	CLOSILAN, ĐỘC, ĂN MÒN, N.O.S.	3361	6.1	68	II	1000	AT	P010
1216.	CLOSILAN, ĐỘC, ĂN MÒN, DỄ CHÁY, N.O.S.	3362	6.1	638	II	1000	FL	P010
1217.	2 -METYLBUTANAL	3371	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1218.	AXETYLEN, KHÔNG DUNG MÔI	3374	2					P200
1219.	CHẤT NỔ KHỬ NHAY, DẠNG LỎNG, N.O.S.	3379	3					P099
1220.	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, N.O.S. có LC50 thấp hơn hoặc bằng 200 ml/m ³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 500 LC50	3381	6.1	66	I	1000	AT	P601
1221.	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, N.O.S. có LC50 thấp hơn hoặc bằng 1000 ml/m ³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 10 LC50	3382	6.1	66	I	1000	AT	P602
1222.	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S. có LC50 thấp hơn hoặc bằng 200 ml/m ³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 500 LC50	3383	6.1	663	I	1000	FL	P601
1223.	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S. có LC50 thấp hơn hoặc bằng 1000 ml/m ³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 10 LC50	3384	6.1	663	I	1000	FL	P602
1224.	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S., có LC50 thấp hơn hoặc bằng 200 ml/m ³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 500 LC50	3385	6.1	623	I	1000	AT	P601
1225.	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP	3386	6.1	623	I	1000	AT	P602

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LÔNG, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S., có LC50 thấp hơn hoặc bằng 1000 ml/m ³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 10 LC50							
1226.	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LÔNG, ÔXI HÓA, N.O.S., có LC50 thấp hơn hoặc bằng 200 ml/m ³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 500 LC50	3387	6.1	665	I	1000	AT	P601
1227.	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LÔNG, ÔXI HÓA, N.O.S., có LC50 thấp hơn hoặc bằng 1000 ml/m ³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 10 LC50	3388	6.1	665	I	1000	AT	P602
1228.	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LÔNG, ẮN MÒN, N.O.S., có LC50 thấp hơn hoặc bằng 200 ml/m ³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 500 LC50	3389	6.1	668	I	1000	AT	P601
1229.	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LÔNG, ẮN MÒN, N.O.S., có LC50 thấp hơn hoặc bằng 1000 ml/m ³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 10 LC50	3390	6.1	668	I	1000	AT	P602
1230.	CLONITROBENZEN, DẠNG LÔNG	3409	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1231.	4-CLO-o-TOLUIDIN HYDROCLORUA DUNG DỊCH	3410	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1232.	beta-NAPHTHYLAMIN DUNG DỊCH	3411	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1233.	beta-NAPHTHYLAMIN DUNG DỊCH	3411	6.1	60	III		AT	P001 IBC02
1234.	KALI XYANUA DUNG DỊCH	3413	6.1	66	I	1000	AT	P001
1235.	KALI XYANUA DUNG DỊCH	3413	6.1	60	II	1000	AT	P001 IBC02
1236.	KALI XYANUA DUNG DỊCH	3413	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1237.	NATRI XYANUA DUNG DỊCH	3414	6.1	66	I	1000	AT	P001
1238.	NATRI XYANUA DUNG DỊCH	3414	6.1	60	II	1000	AT	P001 IBC02
1239.	NATRI XYANUA DUNG DỊCH	3414	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1240.	NATRI FLORIT DUNG DỊCH	3415	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1241.	CLOACETO-PHENON, DẠNG LỎNG	3416	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1242.	XYLYL BROMUA, DẠNG RẮN	3417	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1243.	2,4-TOLUYLENEDIAMIN DUNG DỊCH	3418	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1244.	KALI FLORIT DUNG DỊCH	3422	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1245.	AMONI DINITRO-o-CRESOLAT DUNG DỊCH	3424	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1246.	AMONI DINITRO-o-CRESOLAT DUNG DỊCH	3424	6.1	60	III		AT	P001 IBC02
1247.	ACRYLAMIT DUNG DỊCH	3426	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1248.	CLOBENZYL CLORUA, DẠNG RẮN	3427	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1249.	3-CLO-4-METYLPHENYL ISOXYANAT, DẠNG RẮN	3428	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1250.	CLOTOLUIDIN, DẠNG LỎNG	3429	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1251.	XYLENOL, DẠNG LỎNG	3430	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1252.	NITROBENZO-TRIFLORIT, DẠNG RẮN	3431	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1253.	NITROCRESOL, DẠNG LỎNG	3434	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1254.	HEXAFLOAXETON HYDRAT, DẠNG RẮN	3436	6.1	60	II		AT	P002 IBC08

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cân xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1255.	CLOCRESOL, DẠNG RẮN	3437	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1256.	CÔNG METYLBENZYL, alpha- DẠNG RẮN	3438	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1257.	NITRIL, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	3439	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
1258.	NITRIL, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	3439	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1259.	NITRIL, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	3439	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1260.	SELEN HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	3440	6.1	66	I	1000	AT	P001
1261.	SELEN HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	3440	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1262.	SELEN HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	3440	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 R001
1263.	CLODINITROBENZEN, DẠNG RẮN	3441	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1264.	DICLOANILIN, DẠNG RẮN	3442	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1265.	DINITROBENZEN, DẠNG RẮN	3443	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1266.	NICOTIN HYDROCLORUA, DẠNG RẮN	3444	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1267.	NICOTIN SUNPHAT, DẠNG RẮN	3445	6.1	60	II		AT	P002 IBC08

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1268.	NITROTOLUEN, DẠNG RẮN	3446	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1269.	NITROXYLEN, DẠNG RẮN	3447	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1270.	CHẤT KHÍ GÂY CHẢY NƯỚC MẮT, DẠNG RẮN, N.O.S.	3448	6.1	66	I	1000	AT	P002
1271.	CHẤT KHÍ GÂY CHẢY NƯỚC MẮT, DẠNG RẮN, N.O.S.	3448	6.1	60	II	1000	AT	P002 IBC08
1272.	BROMBENZYL XYANUA, DẠNG RẮN	3449	6.1	66	I	1000	AT	P002
1273.	DIPHENYLCLO-ARSIN, DẠNG RẮN	3450	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
1274.	TOLUIDIN, DẠNG RẮN	3451	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1275.	XYLIDIN, DẠNG RẮN	3452	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1276.	DINITƠ TOLUEN, DẠNG RẮN	3454	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1277.	CRESOL, DẠNG RẮN	3455	6.1	68	II		AT	P002 IBC08
1278.	CLONITROTOLUEN, DẠNG RẮN	3457	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1279.	NITROANISOL, DẠNG RẮN	3458	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1280.	NITROBROMBENZEN, DẠNG RẮN	3459	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
								R001
1281.	N-ETYL BENZYL-TOLUIDIN, DẠNG RẮN	3460	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1282.	CHẤT ĐỘC, CHIẾT XUẤT TỪ SẢN PHẨM SỐNG, DẠNG RẮN, N.O.S.	3462	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
1283.	CHẤT ĐỘC, CHIẾT XUẤT TỪ SẢN PHẨM SỐNG, DẠNG RẮN, N.O.S.	3462	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1284.	CHẤT ĐỘC, CHIẾT XUẤT TỪ SẢN PHẨM SỐNG, DẠNG RẮN, N.O.S.	3462	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 R001
1285.	ORGANOPHOTPHO HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	3464	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
1286.	ORGANOPHOTPHO HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	3464	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1287.	ORGANOPHOTPHO HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	3464	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1288.	ORGANOARSENIC HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.	3465	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
1289.	ORGANOARSENIC HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.	3465	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1290.	ORGANOARSENIC HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.	3465	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1291.	CACBONYL KIM LOẠI, CHẤT RẮN, N.O.S.	3466	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cân xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1292.	CACBONYL KIM LOẠI, CHẤT RẮN, N.O.S.	3466	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1293.	CACBONYL KIM LOẠI, CHẤT RẮN, N.O.S.	3466	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1294.	HỢP CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	3467	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
1295.	HỢP CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	3467	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1296.	HỢP CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	3467	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1297.	HYDRO TRONG HỆ THỐNG TRỮ HYDRUA KIM LOẠI hoặc HYDRO TRONG HỆ THỐNG TRỮ HYDRUA KIM LOẠI CÓ TRONG THIẾT BỊ hoặc HYDRO TRONG HỆ THỐNG TRỮ HYDRUA KIM LOẠI ĐÓNG GÓI KÈM THEO THIẾT BỊ	3468	2			1000		P205
1298.	SƠN, DỄ CHÁY, ĂN MÒN (gồm sơn, sơn mài, sơn dầu, chất nhuộm màu, senlac, vécni, dầu đánh bóng, chất trám dạng lỏng và sơn gốc dầu dạng lỏng) hoặc VẬT LIỆU LÀM SƠN, DỄ CHÁY, ĂN MÒN (gồm hợp chất làm giảm nồng độ hoặc pha loãng sơn)	3469	3	338	I		FL	P001
1299.	SƠN, DỄ CHÁY, ĂN MÒN (gồm sơn, sơn mài, sơn dầu, chất nhuộm màu, senlac,	3469	3	338	II		FL	P001 IBC02

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	vécni, dầu đánh bóng, chất trám dạng lỏng và sơn gốc dầu dạng lỏng) hoặc VẬT LIỆU LÀM SƠN, DỄ CHÁY, ĂN MÒN (gồm hợp chất làm giảm nồng độ hoặc pha loãng sơn)							
1300.	SƠN, DỄ CHÁY, ĂN MÒN (gồm sơn, sơn mài, sơn dầu, chất nhuộm màu, senlac, vécni, dầu đánh bóng, chất trám dạng lỏng và sơn gốc dầu dạng lỏng) hoặc VẬT LIỆU LÀM SƠN, DỄ CHÁY, ĂN MÒN (gồm hợp chất làm giảm nồng độ hoặc pha loãng sơn)	3469	3	38	III		FL	P001 IBC03 R001
1301.	BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU hoặc BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU TRONG THIẾT BỊ hoặc BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU ĐÓNG GÓI VỚI THIẾT BỊ chứa chất lỏng dễ cháy	3473	3					P004
1302.	HỖN HỢP ETANON VÀ XĂNG hoặc HỖN HỢP ETANON VÀ NHIÊU LIỆU ĐỘNG CƠ hoặc HỖN HỢP ETANON VÀ DẦU, chứa hơn 10% etanon	3475	3	33	II		FL	P001 IBC02
1303.	BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU hoặc BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU TRONG THIẾT BỊ hoặc BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU ĐÓNG GÓI VỚI THIẾT BỊ, chứa khí dễ cháy hóa lỏng	3478	2					P004
1304.	BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU hoặc BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU TRONG THIẾT BỊ hoặc BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU ĐÓNG GÓI VỚI THIẾT BỊ, chứa hydro trong hydrua kim loại	3479	2					P004

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1305.	HỖN HỢP PHỤ GIA CHỐNG KÍCH NỔ NHIÊN LIỆU ĐỘNG CƠ, DỄ CHÁY	3483	6.1	663	I	1000	FL	P602
1306.	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LÔNG, DỄ CHÁY, ẨM MÒN, N.O.S., có LC50 thấp hơn hoặc bằng 200 ml/m ³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 500 LC50	3488	6.1	663	I	1000	FL	P601
1307.	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LÔNG, DỄ CHÁY, ẨM MÒN, N.O.S., có LC50 thấp hơn hoặc bằng 1000 ml/m ³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 10 LC50	3489	6.1	663	I	1000	FL	P602
1308.	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LÔNG, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, DỄ CHÁY, N.O.S., có LC50 thấp hơn hoặc bằng 200 ml/m ³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 500 LC50	3490	6.1	623	I	1000	FL	P601
1309.	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LÔNG, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, DỄ CHÁY, N.O.S., có LC50 thấp hơn hoặc bằng 1000 ml/m ³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 10 LC50	3491	6.1	623	I	1000	FL	P602
1310.	DẦU THÔ NHIỀU LƯU HUỖNH, DỄ CHÁY, ĐỘC	3494	3	336	I		FL	P001
1311.	DẦU THÔ NHIỀU LƯU HUỖNH, DỄ CHÁY, ĐỘC	3494	3	336	II		FL	P001 IBC02
1312.	DẦU THÔ NHIỀU LƯU	3494	3	36	III		FL	P001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	HUYNH, DỄ CHÁY, ĐỘC							IBC03 R001
1313.	HÓA CHẤT CHỊU ÁP, N.O.S.	3500	2	20			AT	P206
1314.	HÓA CHẤT CHỊU ÁP, DỄ CHÁY, N.O.S.	3501	2	23			FL	P206
1315.	HÓA CHẤT CHỊU ÁP, ĐỘC, N.O.S.	3502	2	26			AT	P206
1316.	HÓA CHẤT CHỊU ÁP, ĂN MÒN, N.O.S.	3503	2	28			AT	P206
1317.	HÓA CHẤT CHỊU ÁP, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	3504	2	263			FL	P206
1318.	HÓA CHẤT CHỊU ÁP, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S.	3505	2	238			FL	P206
1319.	URANI HEXAFLORIT, VẬT LIỆU PHÒNG XẠ, KIỆN HÀNG MIỄN TRỪ, số lượng dưới 0,1 kg mỗi kiện, phân hạch hoặc không phân hạch-được miễn trừ	3507	6.1		I			P603
1320.	KHÍ HÚT BÁM, DỄ CHÁY, N.O.S.	3510	2			3000		P208
1321.	KHÍ HÚT BÁM, N.O.S.	3511	2					P208
1322.	KHÍ HÚT BÁM, ĐỘC, N.O.S.	3512	2			25		P208
1323.	KHÍ HÚT BÁM, ÔXY HÓA, N.O.S.	3513	2			3000		P208
1324.	KHÍ HÚT BÁM, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S.	3514	2			25		P208
1325.	KHÍ HÚT BÁM, ĐỘC, ÔXY HÓA, N.O.S.	3515	2			25		P208
1326.	KHÍ HÚT BÁM, ĐỘC, ĂN MÒN, N.O.S.	3516	2			25		P208
1327.	KHÍ HÚT BÁM, ĐỘC, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S.	3517	2			25		P208

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1328.	KHÍ HÚT BÁM, ĐỘC, ÔXY HÓA, ĂN MÒN, N.O.S.	3518	2			25		P208
1329.	BO TRIFLORUA, BỊ HẤP THỤ	3519	2			50		P208
1330.	CLO, BỊ HẤP THỤ	3520	2			500		P208
1331.	SILICON TETRAFLORIT, BỊ HẤP THỤ	3521	2			25		P208
1332.	ARSIN, BỊ HẤP THỤ	3522	2			25		P208
1333.	GERMANE, BỊ HẤP THỤ	3523	2			25		P208
1334.	PHOTPHO PENTAFLORIT, BỊ HẤP THỤ	3524	2			25		P208
1335.	PHOTPHIN, BỊ HẤP THỤ	3525	2			25		P208
1336.	HYDRO SELENUA, BỊ HẤP THỤ	3526	2			25		P208

Ghi chú:

- Danh mục này không quy định đối với các hàng hóa nguy hiểm thuộc hóa chất bảo vệ thực vật, hóa chất sử dụng trong lĩnh vực y tế, diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng.

- Đơn vị tính ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp (cột 7) là kg (đối với chất rắn), lít (đối với chất lỏng), lít (dung tích phương tiện chứa đối với chất khí).

Phụ lục II

PHÂN LOẠI MỨC ĐÓNG GÓI HÀNG HÓA NGUY HIỂM

(Kèm theo Thông tư số 37/2020/TT-BCT ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

1. Chất lỏng dễ cháy

a) Chất lỏng dễ cháy được đóng gói theo quy định sau đây:

Nhóm đóng gói	Nhiệt độ chớp cháy cốc kín	Điểm sôi bắt đầu
I	-	$\leq 35^{\circ}\text{C}$
II	$\leq 23^{\circ}\text{C}$	$> 35^{\circ}\text{C}$
III	$\geq 23^{\circ}\text{C} \leq 60^{\circ}\text{C}$	$> 35^{\circ}\text{C}$

Đối với chất lỏng có rủi ro phụ, nhóm đóng gói được căn cứ vào bảng trên và tính nghiêm trọng của rủi ro phụ.

b) Chất lỏng và hỗn hợp chất dẻo bao gồm hỗn hợp chứa nhỏ hơn 20% Nitrocellulose với Nito không vượt quá 12,6% khối lượng được xếp vào nhóm đóng gói III với các yêu cầu sau:

- Chiều cao của lớp không hoà tan nhỏ hơn hoặc bằng 3% chiều cao của hỗn hợp chất.

- Độ nhớt và nhiệt độ chớp cháy tuân theo bảng sau:

Độ nhớt động học ở 23°C (mm^2/s)	Thời gian chảy theo quy định tại ISO 2431:1993		Nhiệt độ chớp cháy ($^{\circ}\text{C}$)
	Thời gian (s)	Đường kính ống (mm)	
$20 < v \leq 80$	$20 < t \leq 60$	4	> 17
$80 < v \leq 135$	$60 < t \leq 100$	4	> 10
$135 < v \leq 220$	$20 < t \leq 32$	6	> 5
$220 < v \leq 300$	$32 < t \leq 44$	6	> -1
$300 < v \leq 700$	$44 < t \leq 100$	6	> -5
$700 < v$	$100 < t$	6	≤ -5

Ghi chú: Hỗn hợp chất có $20\% < \text{Nitrocellulose} < 55\%$ với Nito không vượt quá 12,6% khối lượng được xếp vào chất có số UN 2059.

Các hợp chất có nhiệt độ chớp cháy nhỏ hơn 23°C có chứa:

+ Lớn hơn 55% Nitrocellulose với bất kỳ hàm lượng Nito.

+ Nhỏ hơn 55% Nitrocellulose với Nito không vượt quá 12,6% khối lượng được xếp loại vào chất có số UN 0340 hoặc UN 0342 hoặc UN 2555 hoặc UN 2556 hoặc UN 2557.

2. Chất rắn dễ cháy được thử nghiệm theo phương pháp mô tả tại Phần III, tiểu mục 33.2.1 Sách hướng thử nghiệm và tiêu chuẩn (Khuyến cáo Liên hợp quốc về vận chuyển hàng hoá nguy hiểm), được phân loại đóng gói như sau:

a) Đốt cháy chất rắn dễ cháy thời gian nhỏ hơn 45 giây với khoảng cách 100 mm

- Đóng gói mức II (PG II) đối với chất cháy qua vùng âm.

- Đóng gói mức III (PG III) đối với chất không cháy qua vùng âm trong thời gian tối thiểu 4 phút.

b) Bột kim loại hoặc hỗn hợp kim loại

- Đóng gói mức II (PG II) đối với chất cháy qua chiều dài thử nghiệm trong thời gian nhỏ hơn hoặc bằng 5 phút.

- Đóng gói mức III (PG III) đối với chất cháy qua chiều dài mẫu thử lớn hơn 5 phút.

3. Chất dễ tự bốc cháy được phân loại đóng gói I, II, III theo quy định sau:

- Đóng gói mức I (PG I) đối với chất có khả năng tự cháy.

- Đóng gói mức II (PG II) đối với chất tự cháy hoặc tăng nhiệt độ lên hơn 200°C trong vòng 24 giờ với mẫu thử 2,5 cm³ tại nhiệt độ thử là 140°C hoặc là các chất tự cháy tại nhiệt độ 50°C với thể tích là 450 lít.

- Đóng gói mức III (PG III) đối với chất tự cháy hoặc tăng nhiệt độ lên hơn 200°C trong vòng 24 giờ với mẫu thử 10 cm³ tại nhiệt độ thử là 140°C.

4. Chất phát ra khí dễ cháy khi gặp nước được phân loại đóng gói I, II, III theo quy định sau:

- Đóng gói mức I (PG I) đối với chất phản ứng mãnh liệt với nước ở nhiệt độ môi trường và thường có xu hướng khí tạo thành tự bắt cháy hoặc phản ứng dễ dàng với nước ở nhiệt độ môi trường mà tốc độ giải phóng khí dễ cháy lớn hơn hoặc bằng 10 lít/kg hợp chất trong mỗi phút.

- Đóng gói mức II (PG II) đối với chất phản ứng dễ dàng với nước ở nhiệt độ môi trường và tốc độ giải phóng khí lớn hơn hoặc bằng 20 lít/kg hợp chất mỗi giờ và không thuộc đóng gói nhóm I.

- Đóng gói mức III (PG III) đối với chất phản ứng chậm với nước ở nhiệt độ môi trường và tốc độ giải phóng khí lớn hơn hoặc bằng 1 lít/kg hợp chất trong một giờ và không thuộc đóng gói mức I, II.

Phụ lục III

YÊU CẦU VỀ PHƯƠNG TIỆN CHỨA HÀNG HÓA NGUY HIỂM

(Kèm theo Thông tư số 37 /2020/TT-BCT ngày 30 tháng 4 năm 2020
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

I. YÊU CẦU CHUNG

1. Hàng hóa nguy hiểm phải được đóng gói trong các phương tiện chứa đủ vững chắc để có thể chịu được những va chạm và tác động của thời tiết trong quá trình vận chuyển, chuyển tiếp hàng hoá giữa các phương tiện và xếp dỡ vào kho tàng bằng thủ công hoặc thiết bị cơ giới. Phương tiện chứa phải đảm bảo kết cấu đủ kín để hàng hóa bên trong không bị thất thoát trong quá trình chuẩn bị vận chuyển hoặc khi vận chuyển với các tác động như rung lắc, tăng nhiệt độ, độ ẩm và áp suất.

2. Các phần tiếp xúc với hàng hóa nguy hiểm của phương tiện chứa phải đảm bảo:

a) Không bị ảnh hưởng hay bị suy giảm chất lượng do tác động của loại hàng đóng gói bên trong.

b) Không phản ứng hoặc làm xúc tác phản ứng với các loại hàng mà nó bao gói.

c) Cho phép dùng lớp lót trợ thích hợp để làm lớp lót bảo vệ, cách ly bao gói với loại hàng đóng gói bên trong.

3. Khi đóng gói chất lỏng, cần để lại khoảng không gian cần thiết để đảm bảo bao gói không bị rò rỉ hay biến dạng xảy ra vì sự tăng thể tích của các chất lỏng được bao gói khi nhiệt độ tăng trong quá trình vận chuyển. Nếu việc đóng gói chất lỏng diễn ra ở 50°C, thì chỉ được phép nạp tối đa 98% thể tích của đơn vị bao gói. Khi đóng gói chất lỏng ở nhiệt độ 15°C, mức độ nạp chất lỏng vào đơn vị bao gói cần tính toán theo bảng sau:

Nhiệt độ sôi (°C)	<60	≥60 <100	≥100 <200	≥200 <300	≥300
Mức độ nạp (Phần trăm thể tích bình chứa)	90	92	94	96	98

4. Các lớp bao gói trong, khi hàng hóa nguy hiểm được đóng gói hai lớp phải đảm bảo sao cho trong điều kiện vận chuyển bình thường, không bị vỡ, đâm thủng hoặc rò rỉ các chất được bao gói ra lớp bao gói bên ngoài.

5. Các loại bao gói bên trong thuộc dạng dễ bị vỡ hoặc đâm thủng như các loại thủy tinh, sành sứ hoặc một số loại nhựa nhất định... cần phải được

chèn cố định với lớp bao gói ngoài bằng các vật liệu chèn, đệm giảm chấn động thích hợp có tính trợ đối với hàng hóa nguy hiểm được bao gói.

6. Không đóng gói trong cùng một bao gói ngoài hoặc trong cùng thùng chứa, côngtenơ các bao gói trong chứa hàng hóa nguy hiểm thuộc các nhóm khác nhau có thể phản ứng với nhau và gây ra các hiện tượng:

- a) Bùng cháy hoặc phát nhiệt lớn.
- b) Phát nhiệt hoặc bùng cháy tạo hơi ngạt, ô xy hoá hay khí độc.
- c) Tạo ra chất có tính ăn mòn mạnh.
- d) Tạo ra các chất không bền.

7. Độ kín của phương tiện chứa các chất được làm âm hoặc pha loãng phải đủ kín để đảm bảo trong quá trình vận chuyển hàm lượng chất lỏng làm âm hoặc pha loãng không xuống thấp dưới mức giới hạn.

8. Hàng hóa nguy hiểm có khả năng sinh khí làm tăng áp suất bên trong phương tiện chứa phải có cơ cấu thông hơi gắn trên nắp phương tiện chứa nếu hơi thoát ra không gây nguy hiểm độc, cháy nổ và khối lượng khí thoát ra ở mức nhỏ không gây nguy hiểm. Cơ cấu thoát khí cần phải thiết kế sao cho không gây ra rò rỉ các chất được bao gói cũng như không cho phép các vật lạ xâm nhập vào bên trong trong quá trình vận chuyển bình thường.

9. Các loại thùng chứa, bao gói rỗng đã chứa đựng hàng hóa nguy hiểm cần phải được quản lý như bao gói đang chứa hàng hóa nguy hiểm.

10. Các phương tiện chứa chất lỏng, khí nguy hiểm đều phải thử nghiệm độ rò rỉ trước khi sử dụng.

11. Phương tiện chứa hàng hóa nguy hiểm dạng rắn có khả năng chuyển đổi thành trạng thái lỏng trong quá trình vận chuyển cần phải được chế tạo theo tiêu chuẩn chứa hàng hóa nguy hiểm ở trạng thái lỏng. Các chất có điểm chảy bằng hoặc thấp hơn 45°C được coi là các chất có khả năng thay đổi trạng thái thành chất lỏng.

12. Phương tiện chứa hàng hóa nguy hiểm dạng hạt hay bột cần phải đủ kín để tránh rơi lọt hoặc cần có các lớp đệm lót kín.

13. Các phương tiện chứa được chế tạo để đóng gói hàng hóa nguy hiểm ở mức đóng gói cao được phép sử dụng để đóng gói hàng hóa nguy hiểm ở mức đóng gói thấp hơn.

14. Các bao gói được chế tạo mới hay tái chế, sử dụng lại phải đảm bảo được các yêu cầu kỹ thuật và định kỳ thử nghiệm, kiểm tra theo quy định. Việc sử dụng lại các bao gói, thùng chứa phải tuân thủ các yêu cầu sau:

- Không sử dụng các loại bao gói bằng nhựa quá 5 năm kể từ ngày sản xuất để đóng gói, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm; không sử dụng lại các loại bao gói, thùng chứa bằng nhựa để đóng gói, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm có mức đóng gói PG I.

- Không sử dụng lại các loại bao gói, thùng chứa có dấu hiệu hư hỏng, rạn nứt. Các loại bao gói, thùng chứa có nắp thông hơi, khi sử dụng lại phải thay mới cơ cấu thông hơi.

15. Các loại hàng hóa nguy hiểm có khả năng phản ứng với nhau không được chở chung trên cùng một phương tiện. Bảng sau đây chỉ dẫn những hàng hóa nguy hiểm được chuyên chở trên cùng phương tiện:

	2.1	3	4.1	4.1+1	4.2	4.3	5.1	5.2	5.2+1	6.1	6.2	7A, B,C	8	9
2.1	X	X	X		X	X	X	X		X	X	X	X	X
2.2	X	X	X		X	X	X	X		X	X	X	X	X
2.3	X	X	X		X	X	X	X		X	X	X	X	X
3	X	X	X		X	X	X	X		X	X	X	X	X
4.1	X	X	X		X	X	X	X		X	X	X	X	X
4.1+1				X										
4.2	X	X	X		X	X	X	X		X	X	X	X	X
4.3	X	X	X		X	X	X	X		X	X	X	X	X
5.1	X	X	X		X	X	X	X		X	X	X	X	X
5.2	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
5.2+1									X					
6.1	X	X	X		X	X	X	X		X	X	X	X	X
6.2	X	X	X		X	X	X	X		X	X	X	X	X
7 A,B,C	X	X	X		X	X	X	X		X	X	X	X	X
8	X	X	X		X	X	X	X		X	X	X	X	X
9	X	X	X		X	X	X	X		X	X	X	X	X

Các dấu (X) là dấu hiệu cho phép được thực hiện

II. CHI TIẾT VỀ YÊU CẦU ĐÓNG GÓI

1. Yêu cầu đóng gói loại P001

Đóng kiện		Khối lượng tối đa cho một kiện hàng (kg)		
Bao gói trong và vật liệu bao gói	Bao gói ngoài và vật liệu bao gói	Nhóm rất nguy hiểm (I)	Nhóm nguy hiểm (II)	Nhóm nguy hiểm thấp (III)
Thủy tinh 10 lít Nhựa 30 lít Kim loại 40 lít	Thùng tròn^b			
	Sắt	250 kg	400 kg	400 kg
	Nhôm	250 kg	400 kg	400 kg
	Kim loại khác	250 kg	400 kg	400 kg
	Nhựa	250 kg	400 kg	400 kg
	Gỗ dán	150 kg	400 kg	400 kg
	Xơ ép (fibre)	75 kg	400 kg	400 kg
	Hộp			
	Sắt	250 kg	400 kg	400 kg
	Nhôm	250 kg	400 kg	400 kg
	Gỗ tự nhiên	150 kg	400 kg	400 kg
	Gỗ dán	150 kg	400 kg	400 kg
	Gỗ tái chế	75 kg	400 kg	400 kg
	Tấm xơ ép (<i>fibreboard</i>)	75 kg	400 kg	400 kg
	Nhựa dẻo	60 kg	60 kg	60 kg
	Nhựa cứng	150 kg	400 kg	400 kg
	Can (<i>Jerrican</i>)^c			
	Sắt	120 kg	120 kg	120 kg
	Nhôm	120 kg	120 kg	120 kg
Nhựa	120 kg	120 kg	120 kg	
Đóng thùng đơn				
Dạng thùng tròn				
Bằng thép, nắp liền		250 lít	450 lít	450 lít
Bằng thép, nắp rời		250 lít ^a	450 lít	450 lít
Bằng nhôm, nắp liền		250 lít	450 lít	450 lít
Bằng nhôm, nắp rời		250 lít ^a	450 lít	450 lít
Kim loại khác, nắp liền		250 lít	450 lít	450 lít
Kim loại khác, nắp rời		250 lít ^a	450 lít	450 lít
Nhựa, nắp liền		250 lít	450 lít	450 lít
Nhựa, nắp rời		250 lít ^a	450 lít	450 lít
Can				

Bảng thép, nắp liền	60 lít	60 lít	60 lít
Bảng thép, nắp rời	60 lít ^a	60 lít	60 lít
Bảng nhôm, nắp liền	60 lít	60 lít	60 lít
Bảng nhôm, nắp rời	60 lít ^a	60 lít	60 lít
Nhựa, nắp liền	60 lít	60 lít	60 lít
Nhựa, nắp rời	60 lít ^a	60 lít	60 lít
Bao gói hỗn hợp			
Chai nhựa, bao gói ngoài là thùng tròn bằng thép hoặc nhôm	250 lít	250 lít	250 lít
Chai nhựa, bao gói ngoài là thùng tròn bằng xơ ép, nhựa hoặc gỗ dán	120 lít	250 lít	250 lít
Chai nhựa, bao gói ngoài là thùng thưa bằng thép hoặc nhôm; Hộp hoặc thùng chứa bằng nhựa, bao gói ngoài bằng gỗ, gỗ dán, tấm xơ ép hoặc hộp nhựa cứng	60 lít	60 lít	60 lít
Chai thủy tinh, bao gói ngoài là thùng tròn bằng thép, tấm xơ ép, gỗ dán, nhựa đặc hoặc bao gói ngoài là thùng thưa bằng thép, nhôm, gỗ hoặc bao ngoài bằng giỏ mây	60 lít	60 lít	60 lít
<p>^a Chỉ áp dụng với các chất có độ nhớt lớn hơn 2680 mm²/s.</p> <p>^b Thùng tròn: Bao gói hình trụ có đáy phẳng hoặc đáy lõm làm bằng kim loại, nhựa, gỗ dán hoặc các loại phù hợp khác. Nó cũng bao gồm các bao gói có hình dạng khác, ví dụ, bao gói tròn, thuôn hoặc dạng xô. Không bao gồm thùng gỗ (wooden barrel) và can (jerrican).</p> <p>^c Can (Jerrican): bao gói bằng kim loại hoặc nhựa có mặt cắt ngang hình chữ nhật hoặc đa giác với một hoặc nhiều miệng nắp.</p>			

2. Yêu cầu đóng gói loại P002

Đóng kiện		Khối lượng tối đa cho một kiện hàng (kg)		
Bao gói trong và vật liệu bao gói	Bao gói ngoài và vật liệu bao gói	Nhóm rất nguy hiểm (I)	Nhóm nguy hiểm (II)	Nhóm nguy hiểm thấp (III)
	Thùng tròn			
Thủy tinh 10 kg	Thép	400 kg	400 kg	400 kg
Nhựa ^a 50 kg	Nhôm	400 kg	400 kg	400 kg
Kim loại 50 kg	Kim loại khác thép hoặc nhôm	400 kg	400 kg	400 kg
Giấy ^{a, b, c} 50 kg	Nhựa	400 kg	400 kg	400 kg
Xơ ép ^{a, b, c} 50 kg	Gỗ dán	400 kg	400 kg	400 kg
	Xơ ép (fibre)	400 kg	400 kg	400 kg

	Hộp			
	Thép	400 kg	400 kg	400 kg
	Nhôm	400 kg	400 kg	400 kg
	Kim loại khác thép hoặc nhôm	400 kg	400 kg	400 kg
	Gỗ tự nhiên	250 kg	400 kg	400 kg
	Gỗ tự nhiên có lớp chống lọt bột	250 kg	400 kg	400 kg
	Gỗ dán	250 kg	400 kg	400 kg
	Gỗ tái chế	125 kg	400 kg	400 kg
	Tấm xơ ép	125 kg	400 kg	400 kg
	Nhựa mềm	60 kg	60 kg	60 kg
	Nhựa cứng	250 kg	400 kg	400 kg
	Can			
	Thép			
	Nhôm	120 kg	120 kg	120 kg
	Nhựa	120 kg	120 kg	120 kg
		120 kg	120 kg	120 kg
Đóng gói đơn				
Thùng tròn				
	Thép	400 kg	400 kg	400 kg
	Nhôm	400 kg	400 kg	400 kg
	Kim loại khác thép hoặc nhôm	400 kg	400 kg	400 kg
	Nhựa ^d	400 kg	400 kg	400 kg
	Xơ ép ^d	400 kg	400 kg	400 kg
	Gỗ dán ^d	400 kg	400 kg	400 kg
	Can			
	Thép	120 kg	120 kg	120 kg
	Nhôm	120 kg	120 kg	120 kg
	Nhựa	120 kg	120 kg	120 kg
	Hộp			
	Thép	Không cho phép	400 kg	400 kg
	Nhôm	Không cho phép	400 kg	400 kg

Gỗ tự nhiên	Không cho phép	400 kg	400 kg
Gỗ dán	Không cho phép	400 kg	400 kg
Gỗ tái chế ^d	Không cho phép	400 kg	400 kg
Gỗ tự nhiên có lớp chống lọt bột ^d	Không cho phép	400 kg	400 kg
Tấm xơ ép ^d	Không cho phép	400 kg	400 kg
Nhựa cứng ^d	Không cho phép	400 kg	400 kg
Túi			
Túi ^d	Không cho phép	50 kg	50 kg
Bao gói hỗn hợp			
Chai nhựa, bao gói ngoài là thùng tròn bằng thép, nhôm, gỗ dán, xơ ép hoặc nhựa.	400 kg	400 kg	400 kg
Chai nhựa, bao gói ngoài là thùng thưa hoặc hộp bằng thép, nhôm, hộp gỗ, gỗ dán, tấm xơ ép, nhựa cứng.	75 kg	75 kg	75 kg
Chai thủy tinh, bao gói ngoài là thùng tròn bằng thép, nhôm, tấm xơ ép hoặc thùng thưa bằng thép, nhôm hoặc hộp gỗ, giỏ đan, nhựa cứng, nhựa mềm.	75 kg	75 kg	75 kg
Bình chịu áp.			
<i>a bao gói trong có lớp chống lọt.</i>			
<i>b bao gói trong không được sử dụng khi chứa chất có thể chuyển thành chất lỏng khi vận chuyển.</i>			
<i>c bao gói trong không được sử dụng cho chất đóng gói nhóm I.</i>			
<i>^d Đóng gói không được sử dụng cho chất có thể thành chất lỏng khi vận chuyển</i>			

3. Yêu cầu đóng gói loại P003

Hàng hóa nguy hiểm phải được đặt trong bao gói bên ngoài phù hợp. Phải sử dụng các bao gói bên ngoài làm bằng vật liệu thích hợp, có độ bền và thiết kế phù hợp với khả năng đóng gói và mục đích sử dụng của nó. Trường hợp yêu cầu đóng gói này được sử dụng để vận chuyển các sản phẩm hoặc các bao gói bên trong của bao gói hỗn hợp, bao gói phải được thiết kế và kết cấu để ngăn ngừa việc đổ hàng trong điều kiện vận chuyển bình thường.

4. Yêu cầu đóng gói loại P004

Yêu cầu áp dụng cho UN 3473, 3476, 3477, 3478 và 3479.

Đóng gói cho các thùng tròn, hộp, bình đối với các hộp pin nhiên liệu, các hộp pin nhiên liệu được đóng gói với thiết bị hoặc chứa trong thiết bị.

5. Yêu cầu đóng gói loại P010

Bao gói trong	Bao gói ngoài	Khối lượng tối đa
Thùng tinh 1 l Thép 40 l	Thùng tròn	
	Thép	400 kg
	Nhựa	400 kg
	Gỗ dán	400 kg
	Xơ ép	400 kg
	Hộp	
	Thép	400 kg
	Gỗ tự nhiên	400 kg
	Gỗ dán	400 kg
	Gỗ hoàn nguyên	400 kg
	Ván xơ ép	400 kg
	Nhựa giãn nở	60 kg
	Nhựa rắn	400 kg
Bao gói đơn		Khối lượng tối đa
Thùng tròn thép, đầu không tháo rời		450 l
Bình chứa thép, đầu không tháo rời		60 l
Bao gói hỗn hợp Bình nhựa trong các thùng tròn bằng thép		250 l
Bình chịu áp bằng thép		

6. Yêu cầu đóng gói loại P200

a) Đóng gói loại P200 (trừ axetylen và khí đốt hoá lỏng) theo tiêu chuẩn đóng gói TCVN 6714:2000 - Chai chứa khí hóa lỏng (trừ Axetylen và khí đốt hóa lỏng) - Kiểm tra tại thời điểm nạp khí.

b) Đóng gói axetylen hoà tan tuân thủ theo TCVN 6871:2007, TCVN 5331-91, TCVN 7052-1:2002 và TCVN 7052-2:2002.

c) Đối với các loại chai chứa khí, khí hóa lỏng, khí hòa tan loại khác, việc đóng gói, chế tạo, thử nghiệm và kiểm định tuân theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.

7. Yêu cầu đóng gói loại P201

Yêu cầu này áp dụng đối với UN 3167, 3168 and 3169.

Các đóng gói sau đây được chấp nhận:

a) Bao gói bên ngoài

- Các chai và các bình chứa khí tuân thủ với yêu cầu chế tạo, thử nghiệm và nạp.

- Các bao gói hỗn hợp sau đây với điều kiện đáp ứng các quy định phần yêu cầu chung:

+ Thùng tròn.

+ Hộp.

+ Can.

b) Bao gói bên trong

- Đối với khí không độc, bao gói bên trong bằng thủy tinh hoặc kim loại được hàn kín có dung tích tối đa là 5 lít/bao gói.

- Đối với khí độc, các bao gói bên trong bằng thủy tinh hoặc kim loại được hàn kín có dung tích tối đa là 1 lít /bao gói.

Bao gói phải phù hợp với mức nhóm đóng gói III.

8. Yêu cầu đóng gói loại P203

Đóng gói cho các loại bình chứa lạnh cryo kín, bình chứa lạnh cryo hở. Áp dụng cho khí hóa lỏng được làm lạnh loại 2.

a) Yêu cầu đối với bình chứa lạnh cryo kín

- Các bình chứa lạnh kín phải được cách nhiệt để chúng không bị đóng băng.

- Áp suất thử

Các chất lỏng được làm lạnh phải được chứa đầy trong các bình chứa lạnh cryo kín với áp suất thử nghiệm tối thiểu sau đây:

+ Đối với bình chứa lạnh cryo kín có cách nhiệt chân không, áp suất thử không được nhỏ hơn 1,3 lần tổng áp suất bên trong tối đa của bình, kể cả trong quá trình nạp và xả, cộng với 100 kPa (1 bar).

+ Đối với các bình chứa lạnh cryo kín khác, áp suất thử không được nhỏ hơn 1,3 lần áp suất bên trong tối đa của bình chứa, có tính đến áp suất trong quá trình nạp và xả.

- Mức nạp

Đối với khí hóa lỏng lạnh không cháy, không độc (mã phân loại 3A và 3O), thể tích của pha lỏng ở nhiệt độ nạp và ở áp suất 100 kPa (1 bar) không được vượt quá 98% dung tích chứa nước của bình chứa.

Đối với khí hóa lỏng lạnh dễ cháy (mã phân loại 3F), mức nạp phải duy trì dưới mức môi chất được nâng lên đến nhiệt độ tại đó áp suất hơi bằng với áp suất mở của van an toàn, thể tích của pha lỏng sẽ đạt 98% thể tích chứa nước ở nhiệt độ đó.

- Thiết bị giảm áp

Các bình chứa lạnh cryo kín phải được lắp ít nhất một thiết bị giảm áp.

- Vật liệu được sử dụng để đảm bảo độ kín rò các mối nối hoặc bảo quản vỏ phải phù hợp với môi chất bên trong. Trong trường hợp các bình chứa được thiết kế để vận chuyển các khí oxy hóa (mã phân loại 3O), các vật liệu này không được phản ứng nguy hiểm với các khí.

b) Yêu cầu đối với bình chứa lạnh cryo mở

Chỉ các khí hóa lỏng làm lạnh không bị oxy hóa sau đây thuộc mã phân loại 3A mới được chứa trong các bình chứa lạnh mở: UN 1913, 1951, 1963, 1970, 1977, 2591, 3136 và 3158.

Các bình chứa lạnh cryo mở phải được chế tạo để đáp ứng các yêu cầu sau:

- Các bình chứa phải được thiết kế, sản xuất, thử nghiệm và trang bị để có thể chịu mọi điều kiện, kể cả môi, mà chúng sẽ phải chịu trong quá trình sử dụng bình thường và trong điều kiện vận chuyển bình thường.

- Dung tích không được quá 450 lít.

- Bình chứa phải có kết cấu vách kép với không gian giữa vách trong và ngoài được hút chân không (cách nhiệt chân không). Lớp cách nhiệt phải ngăn chặn sự hình thành đọng sương ở mặt ngoài của bình chứa.

- Vật liệu chế tạo phải có cơ tính phù hợp ở nhiệt độ làm việc.

- Các vật liệu tiếp xúc trực tiếp với hàng hóa nguy hiểm sẽ không bị ảnh hưởng hoặc yếu đi bởi hàng hóa nguy hiểm dự định vận chuyển và không gây ra ảnh hưởng nguy hiểm, ví dụ: phản ứng xúc tác hoặc phản ứng với hàng hóa nguy hiểm.

- Bình chứa bằng thủy tinh có thành kép phải có bao gói bên ngoài bằng vật liệu đệm hoặc vật liệu thấm hút thích hợp, chịu được áp suất và các tác động có thể xảy ra trong điều kiện vận chuyển bình thường.

- Bình chứa phải được thiết kế để giữ ở vị trí thẳng đứng trong quá trình vận chuyển.

- Các lỗ mở của bình chứa phải được trang bị các thiết bị thoát khí, ngăn ngừa chất lỏng bắn ra và có kết cấu sao cho giữ nguyên trong quá trình vận chuyển.

9. Yêu cầu đóng gói loại P205

Yêu cầu đóng gói áp dụng cho UN 3468. Đóng gói cho hệ thống tồn trữ hydrua kim loại. Chỉ đề cập đối với các bình chứa áp suất có dung tích chứa nước không quá 150 lít và áp suất tối đa không quá 25 MPa.

10. Yêu cầu đóng gói loại P206

Yêu cầu đóng gói áp dụng cho UN 3500, 3501, 3502, 3503, 3504 và 3505.

Các chai và bình áp lực phải được nạp sao cho pha không phải pha khí không vượt quá 95% dung tích ở 50 °C, không bị đầy hoàn toàn ở 60 °C. Khi nạp, áp suất bên trong ở 65 °C không được vượt quá áp suất thử của chai và bình áp lực. Phải tính đến áp suất hơi và độ giãn nở thể tích của tất cả các chất trong chai và bình áp suất.

Áp suất thử nghiệm tối thiểu phải phù hợp với hướng dẫn đóng gói P200 đối với chất đầy nhưng không được nhỏ hơn 20 bar.

11. Yêu cầu đóng gói loại P207

Yêu cầu đóng gói áp dụng cho UN 1950.

Các đóng gói sau được chấp nhận, với điều kiện đáp ứng các quy định yêu cầu chung:

- Thùng, hộp: Bao gói phải phù hợp với mức tính năng của nhóm bao gói II.

- Bao gói bên ngoài cứng có khối lượng tối đa như sau:

+ Tấm xơ ép (fibreboard) 55 kg

+ Khác tấm xơ ép 125 kg

Bao gói phải được thiết kế và kết cấu để ngăn chặn sự di chuyển quá mức của các sol khí và vô ý xả trong điều kiện vận chuyển bình thường.

12. Yêu cầu đóng gói loại P208

Yêu cầu này áp dụng cho khí bị hấp thụ loại 2.

a) Áp suất của mỗi chai chứa đã nạp phải nhỏ hơn 101,3 kPa ở 20 °C và nhỏ hơn 300 kPa ở 50 °C.

b) Áp suất thử tối thiểu của chai là 21 bar.

c) Áp suất nổ tối thiểu của chai là 94,5 bar.

d) Áp suất bên trong ở 65 °C của chai chứa đã nạp không được vượt quá áp suất thử của chai.

đ) Vật liệu hấp thụ phải tương thích với chai và không được tạo thành các hợp chất có hại hoặc nguy hiểm với khí được hấp thụ. Khí kết hợp với vật liệu hấp thụ không được ảnh hưởng hoặc làm yếu chai hoặc gây ra phản ứng nguy hiểm (ví dụ phản ứng xúc tác).

e) Các quy định đóng gói đặc biệt dành riêng chất (trong bảng).

a: Không được sử dụng các chai chứa khí bằng hợp kim nhôm.

d: Khi sử dụng các chai thép, chỉ cho phép những chai mang dấu "H" phù hợp được phép sử dụng.

r: Việc nạp khí này phải được giới hạn sao cho nếu xảy ra sự phân hủy hoàn toàn thì áp suất không vượt quá 2/3 áp suất thử của chai.

z: Vật liệu chế tạo của chai và các phụ kiện của chúng phải phù hợp với môi chất và không được phản ứng để tạo thành các hợp chất có hại hoặc nguy hiểm với chúng.

Số UN	Tên và mô tả	Mã phân loại	LC ₅₀ ml/m ³	Các điều khoản đóng gói đặc biệt
3510	Khí hút bám, dễ cháy, N.O.S.	9F		z
3511	KHÍ HÚT BẮM, N.O.S.	9A		z
3512	KHÍ HÚT BẮM, ĐỘC, N.O.S.	9T	≤ 5000	z
3513	KHÍ HÚT BẮM, ÔXY HÓA, N.O.S.	9O		z
3514	KHÍ HÚT BẮM, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S.	9TF	≤ 5000	z
3515	KHÍ HÚT BẮM, ĐỘC, ÔXY HÓA, N.O.S.	9TO	≤ 5000	z
3516	KHÍ HÚT BẮM, ĐỘC, ĂN MÒN, N.O.S.	9TC	≤ 5000	z
3517	KHÍ HÚT BẮM, ĐỘC, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S.	9TFC	≤ 5000	z
3518	KHÍ HÚT BẮM, ĐỘC, ÔXY HÓA, ĂN MÒN, N.O.S.	9TOC	≤ 5000	z
3519	BO TRIFLORUA, BỊ HẤP THỤ	9TC	387	a
3520	CLO, BỊ HẤP THỤ	9TOC	293	a
3521	SILICON TETRAFLORIT, BỊ HẤP THỤ	9TC	450	a
3522	ARSIN, BỊ HẤP THỤ	9TF	20	d
3523	GERMANE, BỊ HẤP THỤ	9TF	620	d, r
3524	PHOTPHO PENTAFLORIT, BỊ HẤP THỤ	9TC	190	
3525	PHOTPHIN, BỊ HẤP THỤ	9TF	20	d
3526	HYDRO SELENUA, BỊ HẤP THỤ	9TF	2	

13. Yêu cầu đóng gói loại P300

Quy định này áp dụng cho UN 3064. Đóng gói đối với các bao gói hỗn hợp gồm các hộp kim loại bên trong có dung tích không quá 1 lít và các hộp gỗ bên ngoài chứa không quá 5 lít dung dịch.

Các yêu cầu bổ sung:

- a) Hộp kim loại phải được bao bọc hoàn toàn bằng vật liệu đệm hấp thụ.
- b) Hộp gỗ phải được lót toàn bộ bằng vật liệu thích hợp không thấm nước và nitroglycerin.

14. Yêu cầu đóng gói loại P302

Yêu cầu này áp dụng cho UN 3269.

Bao gói hỗn hợp sau được cho phép, với điều kiện là đáp ứng các quy định chung:

- Bao gói bên ngoài:

+ Thùng tròn.

+ Hộp.

+ Bình.

- Bao gói bên trong:

+ Chất hoạt hóa (peroxit hữu cơ) phải có số lượng tối đa là 125 ml cho mỗi bao gói bên trong nếu là chất lỏng và 500 g cho mỗi bao gói bên trong nếu là chất rắn.

+ Vật liệu cơ bản và chất kích hoạt phải được đóng gói riêng biệt trong các bao gói bên trong.

Nhiều thành phần có thể được đặt trong cùng một bao gói bên ngoài với điều kiện là chúng sẽ không tương tác nguy hiểm trong trường hợp rò rỉ.

Bao gói phải phù hợp với cấp độ tính năng của nhóm đóng gói II hoặc III theo tiêu chí cho loại 3 áp dụng cho vật liệu cơ bản.

15. Yêu cầu đóng gói loại P600

Yêu cầu này áp dụng cho UN 1700.

Các đóng gói sau đây được cho phép:

Bao gói bên ngoài đáp ứng mức hoạt động của nhóm đóng gói II. Các mặt hàng phải được đóng gói riêng lẻ và ngăn cách với nhau bằng cách sử dụng vách ngăn, bộ phận chia tách, bao gói bên trong hoặc vật liệu đệm để ngăn ngừa vô ý xả trong điều kiện vận chuyển bình thường.

Khối lượng tối đa: 75 kg.

16. Yêu cầu đóng gói loại P601

Bao gói phải được làm kín, và đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Bao gói hỗn hợp có khối lượng tối đa là 15kg, gồm:

- Một hoặc nhiều bao gói trong bằng thủy tinh có sức chứa tối đa là 1 lít và chứa tối đa 90% thể tích.

- Chai chứa kim loại có đệm và chất hấp thụ để hấp thụ toàn bộ các chất chứa tại bao gói trong.

- Bao gói ngoài là thùng tròn bằng thép; nhôm; kim loại khác thép, nhôm; nhựa; gỗ dán; xơ ép hoặc hộp thép, nhôm, gỗ tự nhiên, gỗ dán, gỗ tái chế, nhựa cứng.

b) Bao gói hỗn hợp gồm bao gói bên trong bằng kim loại (cho UN 1744), polyvinylidene fluoride (PVDF), chứa không lớn hơn 5 lít có chứa chất hấp thụ đủ hấp thụ chất chứa bên trong bao gói ngoài khối lượng tối đa 75kg là thùng tròn bằng thép; nhôm; kim loại khác thép, nhôm; gỗ dán; xơ ép hoặc hộp thép; nhôm; gỗ tự nhiên; gỗ dán; gỗ tái chế; tấm xơ ép; nhựa cứng. Bao gói trong không được phép điền đầy hơn 90% thể tích. Các nút, nắp đậy phải bảo đảm không bị nói lỏng, bung do rung lắc trong quá trình vận chuyển.

c) Bao gói gồm:

- Bao gói ngoài: Thùng tròn bằng thép, nhựa nắp rời.

- Bao gói trong: Thùng tròn và bao gói hỗn hợp phải đảm bảo các yêu cầu sau:

+ Thử áp lực thủy tĩnh với áp suất tối thiểu là 0,3 MPa.

+ Thử độ rò rỉ với áp suất 30 kPa.

+ Khả năng chứa không lớn hơn 125 lít; làm chặt bằng nắp kiểu ren. Nắp đậy có thiết kế để đảm bảo: Chắc chắn, không bị long, rời do rung lắc trong quá trình vận chuyển; có khoá niêm phong.

d) Chai áp lực được kiểm định ban đầu và kiểm tra định kỳ theo quy định tại áp suất không nhỏ hơn 1 MPa. Chai áp lực có thể không lắp thiết bị giảm áp khi chứa chất độc có LC50 không lớn hơn 200 ml/m³ (ppm) được làm chặt bằng nút hoặc van.

17. Yêu cầu đóng gói loại P602

Bao gói được làm kín theo yêu cầu sau:

a) Bao gói hỗn hợp có khối lượng tối đa 15 kg, gồm:

- Một hoặc nhiều bao gói trong bằng thủy tinh với khả năng chứa tối đa là 1 lít và không nạp hơn 90% thể tích. Các nút, nắp đậy phải bảo đảm không bị nói lỏng, bung do rung lắc trong quá trình vận chuyển.

- Chai chứa kim loại có đệm và chất hấp thụ để hấp thụ toàn bộ các chất chứa tại bao gói trong.

- Bao gói ngoài là thùng tròn bằng thép; nhôm; kim loại khác thép, nhôm; nhựa; gỗ dán; xơ ép hoặc hộp thép, nhôm, gỗ tự nhiên, gỗ dán, gỗ tái chế, nhựa cứng.

b) Bao gói hỗn hợp với lớp đệm trợ được đóng gói trong các kiện dạng thùng, dạng hộp với vật liệu là sắt, nhôm, kim loại khác, nhựa, gỗ dán, gỗ tự

nhiên, gỗ tái chế và gỗ ép. Khối lượng tối đa của kiện hàng không quá 75 kg. Mỗi bình chứa bên trong kiện có thể tích không quá 5 lít. Khi đóng gói hoá chất nguy hiểm chiếm không quá 90% thể tích. Các nút, nắp đậy phải bảo đảm không bị rơi lỏng, bung do rung lắc trong quá trình vận chuyển.

c) Thùng tròn bằng thép, nhôm, kim loại phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Thử áp lực thủy tĩnh với áp suất tối thiểu là 0,3 MPa.
- Thử độ rò rỉ với áp suất 30 kPa.
- Nắp đậy có thiết kế để đảm bảo: chắc chắn, không bị lỏng, rời do rung lắc trong quá trình vận chuyển. Có khoá niêm phong.

d) Chai áp lực được kiểm định ban đầu và kiểm tra định kỳ theo quy định tại áp suất không nhỏ hơn 1 MPa. Chai áp lực có thể không lắp thiết bị giảm áp khi chứa chất độc có LC50 không lớn hơn 200 ml/m³ (ppm) được làm chặt bằng nút hoặc van.

18. Yêu cầu đóng gói loại P603

Yêu cầu này áp dụng cho UN 3507. Đóng gói đối với các bình chứa chính bằng kim loại hoặc nhựa, các bao gói thứ hai chống rò rỉ, bao gói cứng bên ngoài.

Các bao gói gồm:

- a) Các bình chứa chính bằng kim loại hoặc nhựa.
- b) Các bao gói thứ hai cứng chống rò rỉ.
- c) Bao gói cứng bên ngoài:
 - Thùng tròn.
 - Hộp.
 - Can.

19. Yêu cầu đóng gói loại R001

Can, thùng, hộp kim loại	Sức chứa tối đa/Trọng lượng tối đa		
	Nhóm rất nguy hiểm (I)	Nhóm nguy hiểm (II)	Nhóm nguy hiểm thấp (III)
Bằng thép, nắp đầu không tháo rời	Không được phép	40 lít / 50 kg	40 lít / 50 kg
Bằng thép, nắp đầu tháo rời	Không được phép	40 lít / 50 kg	40 lít / 50 kg

Ghi chú:

- Áp dụng cho chất rắn và lỏng.
- Đối với chất loại 3, nhóm đóng gói II, có thể sử dụng nhóm đóng gói này với các chất có áp suất hơi không lớn hơn 110 kPa tại 50 °C và có độc tính nhẹ.

20. Yêu cầu đóng gói loại IBC01

a) Chỉ áp dụng cho chất lỏng có áp suất hơi nhỏ hơn hoặc bằng 110 kPa tại 50°C hoặc 130 kPa tại 55°C.

b) Sử dụng thùng chứa hàng rời cỡ trung bình để chứa chất lỏng có nhiệt độ chớp cháy cốc kín không lớn hơn 60°C hoặc bột có khả năng nổ bụi cần có biện pháp chống tĩnh điện. Thùng chứa hàng rời cỡ trung bình bằng thép, nhôm, kim loại khác cần được kiểm định định kỳ theo quy định.

Không được sử dụng thùng chứa hàng rời cỡ trung bình trong thời gian 03 tháng đến lần kiểm định tiếp theo.

21. Yêu cầu đóng gói loại IBC02

Đóng gói cho các loại bao bì, thùng chứa hàng rời cỡ trung bình, dung tích chứa lớn hơn 450 lít và chỉ áp dụng cho chất lỏng có áp suất hơi nhỏ hơn hoặc bằng 110 kPa tại 50°C hoặc 130 kPa tại 55°C.

22. Yêu cầu đóng gói loại IBC03

Đóng gói cho các loại bao bì, thùng chứa hàng rời cỡ trung bình bằng kim loại, nhựa, bao gói hỗn hợp chứa chất lỏng có áp suất hơi nhỏ hơn hoặc bằng 110 kPa tại 50°C hoặc 130 kPa tại 55°C.

23. Yêu cầu đóng gói IBC05

Đóng gói cho các loại bao bì, thùng chứa hàng rời cỡ trung bình bằng kim loại, nhựa cứng và hỗn hợp.

24. Yêu cầu đóng gói loại IBC06

Đóng gói cho các loại bao bì, thùng chứa hàng rời cỡ trung bình bằng kim loại, nhựa, bao gói hỗn hợp.

25. Yêu cầu đóng gói loại IBC07

Đóng gói cho các loại bao bì, thùng chứa hàng rời cỡ trung bình bằng kim loại, nhựa, bao gói hỗn hợp, gỗ.

26. Yêu cầu đóng gói loại IBC08

Đóng gói cho các loại bao bì, thùng chứa hàng rời cỡ trung bình bằng kim loại, nhựa, tấm xơ ép, bao gói hỗn hợp, gỗ.

27. Yêu cầu đóng gói loại LP01

Bao gói trong	Bao gói ngoài lớn	Nhóm rất nguy hiểm, nguy hiểm (I, II)	Nhóm nguy hiểm thấp (III)
Thủy tinh 10 lít Nhựa 30 lít Kim loại 40 lít	Thép Nhôm Kim loại khác thép, nhôm	Không được phép	Chứa tối đa: 3 m ³

	Nhựa cứng Gỗ tự nhiên Gỗ dán Gỗ tái chế Tấm xơ ép		
--	---	--	--

28. Yêu cầu đóng gói loại LP02

Bao gói trong	Bao gói ngoài lớn	Nhóm rất nguy hiểm, nguy hiểm (I, II)	Nhóm nguy hiểm thấp (III)
Thủy tinh 10kg Nhựa ^b 50kg Kim loại 50 kg Giấy ^{a, b} 50 kg Xơ ép ^{a, b} 50 kg	Thép Nhôm Kim loại khác thép, nhôm Nhựa cứng Gỗ tự nhiên Gỗ dán Gỗ tái chế Tấm xơ ép Nhựa dẻo ^c	Không được phép	Chứa tối đa: 3 m ³
^a Không áp dụng khi chứa các chất có thể thành chất lỏng trong quá trình vận chuyển. ^b Bao gói trong có tấm chống lọt bột ^c Chỉ sử dụng với bao gói trong mềm.			

29. Yêu cầu đóng gói LP200

Yêu cầu áp dụng đối với UN 1950. Đóng gói đối với bao gói lớn cứng phù hợp với cấp hiệu suất của nhóm đóng gói II, được làm bằng: thép, nhôm, kim loại không phải thép hoặc nhôm, chất dẻo cứng, gỗ tự nhiên, gỗ dán, gỗ tái chế, tấm xơ ép cứng.

III. YÊU CẦU VỀ CẤU TẠO BAO BÌ, THÙNG CHỨA

1. Bao bì, thùng chứa có khả năng chứa tối đa là 400 kg hoặc 450 lít

a) Thùng tròn bằng thép, nhôm hoặc kim loại khác

- Thân, đầu được làm bằng thép tấm, nhôm hoặc kim loại khác có chiều dày phù hợp với các chất dự kiến chứa.

- Đối với thùng chứa lớn hơn 40 lít chất lỏng, đường nối thân được hàn; đối với thùng chứa nhỏ hơn hoặc bằng 40 lít chất lỏng, đường nối thân có thể làm bằng cơ học hoặc hàn.

- Thân thùng chứa lớn hơn 60 lít chất lỏng phải có tối thiểu 02 đai an toàn.

- Miệng nạp, rót chất lỏng hoặc lỗ thông hơi được lắp đặt trên thân hoặc đầu thùng có đường kính không lớn hơn 7cm.

- Khả năng chứa tối đa là 400 kg hoặc 450 lít.

b) Can thép hoặc nhôm

- Thân, đầu được làm bằng thép tấm, nhôm hoặc kim loại khác có chiều dày phù hợp với các chất dự kiến chứa.

- Đối với can chứa lớn hơn 40 lít chất lỏng, đường nối thân được hàn; đối với can chứa nhỏ hơn hoặc bằng 40 lít chất lỏng, đường nối thân có thể làm bằng cơ học hoặc hàn.

- Miệng nạp, rót chất lỏng hoặc lỗ thông hơi được lắp đặt trên thân hoặc đầu thùng có đường kính không lớn hơn 7cm.

- Khả năng chứa tối đa là 120 kg hoặc 60 lít.

c) Thùng tròn bằng gỗ dán

- Thân được làm bằng gỗ dán tối thiểu 02 lớp, đầu được làm bằng gỗ dán tối thiểu 03 lớp, các lớp được liên kết với nhau bằng keo có thể chịu được thấm nước.

- Trong trường hợp yêu cầu chống lọt bột, nắp được làm bằng giấy loại dày.

- Khả năng chứa tối đa là 400 kg hoặc 250 lít.

d) Thùng tròn và can bằng nhựa

- Vật liệu chế tạo thùng, can phù hợp với chất chứa bên trong đảm bảo không ảnh hưởng tới chất lượng của thùng, can.

- Miệng nạp, rót chất lỏng hoặc lỗ thông hơi được lắp đặt trên thân hoặc đầu thùng có đường kính không lớn hơn 7cm.

- Khả năng thấm tối đa chấp nhận được đối với chất lỏng dễ cháy là 0,008 g/l.h ở nhiệt độ 23 °C.

- Khả năng chứa tối đa: đối với thùng tròn là 400 kg hoặc 450 lít; đối với can là 120 kg hoặc 60 lít.

đ) Hộp gỗ tự nhiên

- Hộp được đóng chặt đảm bảo chống rung khi vận chuyển trong điều kiện vận chuyển bình thường.

- Khả năng chứa tối đa: đối với thùng tròn là 400 kg.

e) Hộp gỗ dán

- Gỗ dán được sử dụng tối thiểu 3 lớp được gắn với nhau bằng keo dán chịu nước.

- Khả năng chứa tối đa: Đối với thùng tròn là 400 kg.

g) Hộp gỗ tái chế

- Thành hộp làm bằng gỗ tái chế chịu nước.

- Khả năng chứa tối đa: Đối với thùng tròn là 400 kg.

h) Hộp tấm xơ ép, kim loại

Khả năng chứa tối đa: Đối với thùng tròn là 400 kg.

2. Bao bì, thùng chứa hàng rời cỡ trung bình

a) Thùng chứa hàng rời cỡ trung bình bằng kim loại phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Độ giãn dài của thép (%) không nhỏ hơn $10.000/R_m$ với mức tối thiểu là 20%, trong đó R_m là giới hạn kéo nhỏ nhất của thép (N/mm^2).

- Độ giãn dài của nhôm hoặc hợp kim của nhôm (%) không nhỏ hơn $10.000/6R_m$ với mức tối thiểu là 8%.

- Chiều dày thành tối thiểu của thùng chứa bằng thép không nhỏ hơn yêu cầu trong bảng sau:

Thể tích (C), lít	Chiều dày thành, mm	
	Thùng chứa không được bảo vệ	Thùng chứa được bảo vệ
$C \leq 1000$	2,5	2,0
$1000 < C \leq 2000$	$T = C/2000 + 2,0$	$T = C/2000 + 1,5$
$2000 < C \leq 3000$	$T = C/1000 + 1,0$	$T = C/2000 + 1,5$

- Chiều dày thành tối thiểu của thùng chứa bằng kim loại khác thép được tính theo công thức sau, tuy nhiên không nhỏ hơn 1,5 mm

$$e_1 = \frac{21,4 \times e_0}{\sqrt[3]{R_{m1} \times A_1}}$$

Trong đó:

e_1 : Chiều dày tối thiểu của thành thùng chứa, mm.

e_0 : Chiều dày tối thiểu tính cho thùng chứa bằng thép, mm.

R_{m1} : Giới hạn kéo nhỏ nhất, in N/mm^2 .

A_1 : Độ giãn dài tối thiểu.

- Thùng chứa được lắp thiết bị giảm áp đảm bảo áp suất hơi trên bề mặt chất lỏng trong thùng chứa không lớn hơn 65 kPa và không nhỏ hơn -100 kPa tại nhiệt độ 55°C.

b) Thùng chứa hàng rời cỡ trung bình bằng nhựa

Vật liệu chế tạo thùng phù hợp với chất chứa bên trong đảm bảo không ảnh hưởng tới chất lượng của thùng chứa và không có khả năng thấm các chất nguy hiểm khi vận chuyển trong điều kiện bình thường.

3. Bao bì, thùng chứa cỡ lớn

a) Bằng kim loại: Sử dụng liên kết hàn để chế tạo bao bì, thùng chứa cỡ lớn. Mỗi hàn đảm bảo vững chắc và an toàn.

b) Bằng nhựa: Vật liệu chế tạo thùng phù hợp với chất chứa bên trong đảm bảo không ảnh hưởng tới chất lượng của thùng chứa và không có khả năng thấm các chất nguy hiểm khi vận chuyển trong điều kiện bình thường.

c) Bằng gỗ: Được chế tạo bằng gỗ tự nhiên, gỗ dán (tối thiểu 3 lớp), gỗ tái chế đảm bảo vững chắc, an toàn khi chứa hàng hóa nguy hiểm.

4. Bao bì, thùng chứa hàng hóa loại 2

Bao bì thùng chứa hàng hóa loại 2 được thực hiện theo quy định tại các tiêu chuẩn, quy chuẩn sau đây:

- TCVN 8366:2010 - Bình chịu áp lực - Yêu cầu về thiết kế và chế tạo.
- TCVN 6289:2008 (ISO 10286:2007) - Chai chứa khí - Thuật ngữ.
- TCVN 6290:1997 (ISO 10463:1993) - Chai chứa khí - Chai chứa các khí vĩnh cửu - Kiểm tra tại thời điểm nạp khí.
- TCVN 6292:2013 (ISO 4706:2008) - Chai chứa khí - Chai chứa khí bằng thép hàn nạp lại được - Áp suất thử 6 MPa và thấp hơn.
- TCVN 6293:1997 - Chai chứa khí. Chai chứa khí dùng trong y tế. Ghi nhãn để nhận biết khí chứa.
- TCVN 6294:2007 - Chai chứa khí. Chai chứa khí bằng thép cacbon hàn. Kiểm tra và thử định kỳ.
- TCVN 6295:1997 - Chai chứa khí. Chai chứa khí không hàn. Tiêu chuẩn an toàn và đặc tính.
- TCVN 6304:1997 - Chai chứa khí đốt hóa lỏng - Yêu cầu an toàn trong bảo quản, xếp dỡ và vận chuyển.
- TCVN 6484:1999 - Khí đốt hoá lỏng (LPG). Xe bồn vận chuyển. Yêu cầu an toàn về thiết kế, chế tạo và sử dụng.
- TCVN 6485:1999 - Khí đốt hoá lỏng (LPG). Nạp khí vào chai có dung tích nước đến 150 lít. Yêu cầu an toàn.

- TCVN 6713:2013 (ISO 11625:2007) - Chai chứa khí - An toàn trong thao tác.

- TCVN 6714:2000 - Chai chứa khí hoá lỏng (trừ axetylen và khí đốt hoá lỏng). Kiểm tra tại thời điểm nạp khí.

- TCVN 6872:2013 (ISO 11117:2008) - Chai chứa khí - Mũ bảo vệ van và vành bảo vệ van - Thiết kế, kết cấu và thử nghiệm.

- TCVN 6873:2007 - Chai chứa khí. Giá chai chứa khí nén và khí hoá lỏng (trừ axetylen). Kiểm tra tại thời điểm nạp khí.

- TCVN 6874-1:2013 (ISO 11114-1:2012) - Chai chứa khí - Tính tương thích của vật liệu làm chai chứa và làm van với khí chứa. Phần 1: Vật liệu kim loại.

- TCVN 7051:2002 - Chai chứa khí. Chai chứa khí bằng kim loại không được nạp lại. Đặc tính kỹ thuật và phương pháp thử.

- TCVN 7163:2013 (ISO 10297:2006) - Chai chứa khí di động - Van chai - Đặc tính kỹ thuật và thử kiểu.

- TCVN 7388-1:2013 (ISO 9809-1:2010) - Chai chứa khí - Chai chứa khí bằng thép không hàn có thể nạp lại được - Thiết kế, kết cấu và thử nghiệm. Phần 1: Chai bằng thép tôi và ram có độ bền kéo nhỏ hơn 1100 MPa.

- TCVN 7388-2:2013 (ISO 9809 -2:2010)- Chai chứa khí. Chai chứa khí bằng thép không hàn có thể nạp lại được. Thiết kế, kết cấu và thử nghiệm. Phần 2: Chai bằng thép tôi và ram có độ bền kéo lớn hơn hoặc bằng 1100 MPa.

- TCVN 7388-3:2013 (ISO 9809-3:2010)- Chai chứa khí. Chai chứa khí bằng thép không hàn có thể nạp lại được. Thiết kế, kết cấu và thử nghiệm. Phần 3: Chai bằng thép thường hoá.

- TCVN 8616:2010 - Khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG). Yêu cầu trong sản xuất, tồn chứa và vận chuyển.

- QCVN 04: 2013/BCT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn chai chứa khí dầu mỏ hóa lỏng bằng thép.

- QCVN 02: 2017/BCT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn chai chứa khí dầu mỏ hóa lỏng mini.

5. Bồn bể chuyên dụng lắp trên phương tiện vận chuyển

- Vật liệu chế tạo bồn bể chuyên dụng được làm bằng kim loại và phù hợp với hàng hóa nguy hiểm dự kiến chứa bên trong;

- Trong trường hợp sử dụng thép để chế tạo bồn bể chuyên dụng, cường độ uốn không vượt quá 460 N/mm^2 và cường độ kéo không vượt quá 725 N/mm^2 .

- Chiều dày tối thiểu của vỏ bồn được tính theo công thức sau:

$$e = \frac{P_T D}{2 \delta \lambda} \quad \text{hoặc} \quad e = \frac{P_C D}{2 \delta}$$

Trong đó:

- e: Chiều dày vỏ bồn (mm)
- P_T : Áp lực thử (Mpa)
- P_C : Áp lực tính toán (Mpa)
- D: Đường kính vỏ bồn (mm)
- δ : Ứng suất của vật liệu chế tạo (N/mm^2)
- λ : Hệ số hàn

Hệ số $\lambda = 0,8$ trong trường hợp tất cả các mối hàn chữ “T” với tổng chiều dài mối hàn kiểm tra không nhỏ hơn 10% tổng chiều dài mối hàn; $\lambda = 0,9$ trong trường hợp kiểm tra không nhỏ hơn 25% tổng chiều dài mối hàn, $\lambda = 1$ trong trường hợp tất cả các mối hàn được kiểm tra.

Chiều dày bồn bể chuyên dụng không nhỏ hơn quy định trong bảng sau:

	Đường kính bao bì, thùng chứa	$\leq 1,80$ m	$> 1,80$ m
Chiều dày tối thiểu (mm)	Thép không gỉ	2,5	3
	Thép khác	3	4
	Hợp chất của nhôm	4	5
	Nhôm có hàm lượng lớn hơn 99,8%	6	8

6. Phương tiện thủy nội địa chuyên dụng

Phương tiện thủy nội địa vận chuyển hàng hóa nguy hiểm được thực hiện theo quy định của các tiêu chuẩn, quy chuẩn sau:

- QCVN 21:2015/BGTVT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép.

- Sửa đổi 1:2016 QCVN 21:2015/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép.

- QCVN 01:2008/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Phân cấp và đóng phương tiện thủy nội địa vỏ thép chở xô hoá chất nguy hiểm.

- Sửa đổi lần 1: 2016 QCVN 01:2008/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Phân cấp và đóng phương tiện thủy nội địa vỏ thép chở xô hoá chất nguy hiểm.

Phụ lục IV

NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN ỨNG CỨU KHẨN CẤP

(Kèm theo Thông tư số 37 /2020/TT-BCT ngày 30 tháng 4 năm 2020
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

I. Thông tin chung

1. Tên tổ chức vận tải:						
2. Địa chỉ của trụ sở chính:						
3. Điện thoại:			Fax:			
Email:			Website:		(nếu có)	
4. Họ và tên người đại diện: ¹						
5. Đặc điểm hàng vận chuyên						
Tên hàng theo danh mục	Số UN	Loại nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói	Khối lượng vận chuyên	Phương tiện chứa
Hàng hóa 1						
Hàng hóa 2 (nếu có)						
Hàng hóa 3 (nếu có)						
.....						
6. Đặc điểm vận chuyên						
6.1. Nơi khởi hành:						
6.2. Nơi đến:						
6.3. Tuyến đường vận chuyên: (Mô tả chung về loại đường vận chuyên, độ dài, các điểm chuyển hướng chính, các điểm dừng đỗ, đặc điểm dân cư ...)						
6.4. Tuyến đường thay thế: (Mô tả chung về loại đường vận chuyên, độ dài, các điểm chuyển hướng chính, các điểm dừng đỗ, đặc điểm dân cư ...)						
6.5. Thời gian vận chuyên: (Ban ngày, ban đêm)						
6.6. Phương tiện vận chuyên: (Mô tả chung về loại, số lượng phương tiện vận chuyên, cự ly vận chuyên tối đa, tốc độ vận chuyên và các trang thiết bị xử lý sự cố kèm theo trên phương tiện vận chuyên)						

II. Các khả năng tai nạn, sự cố và biện pháp khắc phục

II.1. Đặc tính nguy hiểm của hàng vận chuyên

¹ Người đại diện theo pháp luật hoặc theo uỷ quyền

1. Nguy hiểm về cháy
<p>1.1. Tính chất dễ cháy: Xếp loại, tác nhân gây cháy (nhiệt độ cao, tia lửa, tiếp xúc với không khí hoặc nước..)</p> <p>1.2. Các nguy hiểm kèm theo khi cháy: nổ, khói độc</p> <p>1.3. Các chất dập cháy thích hợp</p> <p>1.4. Biện pháp chữa cháy</p> <p>1.5. Phương tiện bảo vệ cá nhân khi tiếp xúc</p> <p>1.6. Khoảng cách cách ly an toàn</p>
2. Nguy hiểm về nổ
<p>2.1. Tính chất nổ: Xếp loại, tác nhân kích thích (nhiệt độ cao, tia lửa, ma sát, va đập..)</p> <p>2.2. Các nguy hiểm kèm theo nổ: mảnh văng, sóng nổ...</p> <p>2.3. Khoảng cách cách ly an toàn</p>
3. Nguy hiểm về độc
<p>3.1. Tính chất độc hại: Xếp loại, ngưỡng tiếp xúc</p> <p>3.2. Các nguy hiểm kèm theo khi rò rỉ, tràn đổ: nổ, khói độc</p> <p>3.3. Các chất dập cháy thích hợp</p> <p>3.4. Khoảng cách cách ly an toàn</p> <p>3.5. Biện pháp thu gom, làm sạch</p> <p>3.6. Phương tiện bảo vệ cá nhân khi tiếp xúc</p>
4. Nguy hiểm về ăn mòn
<p>4.1. Tính chất ăn mòn: Xếp loại (mạnh, vừa, yếu), vật liệu bị phá hủy (kim loại, nhựa, gỗ...)</p> <p>4.2. Các nguy hiểm kèm theo khi tràn đổ, rò rỉ: ăn mòn phát nhiệt gây cháy, khí độc</p> <p>4.3. Các chất trung hòa thích hợp</p> <p>4.4. Biện pháp thu gom, làm sạch</p> <p>4.5. Phương tiện bảo vệ cá nhân khi tiếp xúc</p> <p>4.6. Khoảng cách cách ly an toàn</p>

II.2 Các tình huống điển hình và biện pháp xử lý

TT	Tình huống cơ bản	Hậu quả	Hành động cần thực hiện	Số điện thoại cần liên lạc
1	Cản trở giao thông (do hỏng đường, ùn tắc kéo dài...)	Dừng đỗ lâu tại vị trí không an toàn, có thể tiếp xúc các nguồn nhiệt, va chạm...	<ul style="list-style-type: none"> - Chuyển tuyến đường vận chuyển - Cách ly, bảo vệ khu vực tiếp xúc - Tham gia bảo vệ hiện 	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan cứu nạn - Chuyên gia kỹ thuật

TT	Tình huống cơ bản	Hậu quả	Hành động cần thực hiện	Số điện thoại cần liên lạc
		dẫn đến cháy, rò rỉ	trường và cung cấp thông tin phục vụ công tác điều tra sự cố	
2	Trục trặc hoặc tai nạn phương tiện vận chuyển nhưng không ảnh hưởng đến phương tiện chứa	Dừng đỗ lâu tại vị trí không an toàn, có thể tiếp xúc các nguồn nhiệt, va chạm... dẫn đến cháy, rò rỉ	<ul style="list-style-type: none"> - Khắc phục hoặc thay phương tiện vận chuyển - Thay người điều khiển phương tiện nếu có thương vong do tai nạn - Tham gia bảo vệ hiện trường và cung cấp thông tin phục vụ công tác điều tra sự cố 	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan cứu nạn - Trung tâm cứu hộ giao thông - Chuyên gia kỹ thuật
3	Trục trặc hoặc tai nạn phương tiện vận chuyển có hư hỏng phương tiện chứa	Rò rỉ, tràn đổ thoát ra các chất độc hại hoặc dễ cháy, nổ... gây thiệt hại về người, tài sản xung quanh	<ul style="list-style-type: none"> - Khắc phục hư hỏng nhỏ nếu đã có phương án, công cụ dự kiến cho các trường hợp này (bịt chỗ rò, khóa van...) - Cách ly khu vực nguy hiểm theo chỉ dẫn (bán kính cách ly tùy theo đặc tính hàng vận chuyển) - Gọi trợ giúp - Bảo vệ, ngăn chặn người xâm nhập khu vực cách ly, chờ trợ giúp của lực lượng cứu hộ... Sơ tán người trong khu vực nguy hiểm. - Các biện pháp thu gom, tẩy sạch - Tham gia bảo vệ hiện trường và cung cấp thông tin phục vụ công tác điều tra sự cố 	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan cứu nạn - Trung tâm cứu hộ giao thông - Chuyên gia kỹ thuật. - Trung tâm cấp cứu y tế
4	Cháy phương tiện vận chuyển	Hỏng phương tiện chứa hoặc nổ phương tiện chứa nếu hàng vận chuyển có khả năng tăng áp suất do nhiệt, phát thải khí	<ul style="list-style-type: none"> - Dập cháy bằng phương tiện kèm theo xe nếu đám cháy nhỏ. - Cách ly khu vực nguy hiểm theo chỉ dẫn (bán kính cách ly tùy theo đặc tính hàng vận chuyển) 	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan cứu nạn - Trung tâm cứu hộ giao thông - Chuyên gia kỹ

TT	Tình huống cơ bản	Hậu quả	Hành động cần thực hiện	Số điện thoại cần liên lạc
		độc... gây thiệt hại về người, tài sản.	<ul style="list-style-type: none"> - Gọi trợ giúp - Bảo vệ, ngăn chặn người xâm nhập khu vực cách ly, chờ trợ giúp của lực lượng cứu hộ... Sơ tán người trong khu vực nguy hiểm. - Các biện pháp thu gom, tẩy sạch - Tham gia bảo vệ hiện trường và cung cấp thông tin phục vụ công tác điều tra sự cố 	thuật
5	Các tình huống khác			

Ghi chú: Các tình huống và nội dung trên chỉ có tính minh họa, tổ chức vận tải phải dựa trên đặc điểm hàng hóa và đặc điểm vận chuyển để đánh giá về khả năng xảy ra sự cố, mức độ hậu quả xảy ra để xây dựng các tình huống điển hình và hành động khắc phục phù hợp.

III. Khả năng ứng cứu và tổ chức ứng cứu

III.1 Khả năng ứng cứu sự cố khẩn cấp

1. Khả năng ứng cứu ban đầu tại hiện trường

1.1. Người đủ điều kiện ứng cứu: (người điều khiển phương tiện, áp tải đã được huấn luyện phương pháp ứng cứu, xử lý...)

1.2. Trang thiết bị phục vụ ứng cứu: (thông tin, chữa cháy, dập lửa, bảo hộ cá nhân, dụng cụ sơ cứu, biển báo sự cố, thu gom...)

1.3. Phạm vi, mức độ ứng cứu: Liệt kê các tình huống nằm trong khả năng ứng cứu của người điều khiển phương tiện, mức độ phát triển của tình huống cần gọi trợ giúp.

2. Khả năng ứng cứu của người vận tải hoặc người gửi hàng

2.1. Số chuyên gia kỹ thuật hướng dẫn từ xa cho người xử lý tại hiện trường; số chuyên gia kỹ thuật xử lý hiện trường (nếu có)

2.2. Thiết bị, phương tiện huy động phục vụ ứng cứu: (của người vận tải hoặc của các tổ chức dịch vụ khác ở các địa phương nơi hàng vận chuyển đi qua - nếu có)

2.3. Mức độ đáp ứng: Dự kiến thời gian tiếp cận hiện trường (theo cự ly xa nhất), các tình huống trong khả năng ứng cứu

3. Khả năng ứng cứu của lực lượng cứu nạn, cứu hộ

3.1. Đội xử lý sự cố: Số người, chuyên môn...

3.2. Thiết bị, phương tiện huy động phục vụ ứng cứu.

3.3. Mức độ đáp ứng: Dự kiến thời gian tiếp cận hiện trường (theo cự ly xa nhất), các tình huống trong khả năng ứng cứu.

III.2. Tổ chức ứng cứu

1. Tổ chức thực hiện

Bộ phận điều hành, phối hợp tại trụ sở để nhận thông báo, chuyển tiếp, hướng dẫn và điều hành các hoạt động xử lý tại hiện trường. Phải có quy định trách nhiệm rõ ràng các thành viên trong bộ phận điều hành.

2. Các quy trình hoạt động

2.1. Quy trình thông tin khẩn cấp

Gồm thủ tục thông báo khẩn cấp, người nhận thông báo, thứ tự ưu tiên trong trường hợp thông báo nhiều nơi, chuyển tiếp và cơ chế đảm bảo thông tin đã xác nhận.

2.2. Quy trình xử lý sự cố

- Của người phát hiện, xử lý ban đầu
- Của bộ phận điều hành
- Chuyển tiếp cho lực lượng cứu nạn, cứu hộ

III.3. Các số điện thoại liên lạc khẩn cấp (gồm cả số cố định và di động)

1. Số điện thoại của cơ quan chịu trách nhiệm cứu nạn, cứu hộ: (Trường hợp vận chuyển qua nhiều tỉnh, phải liệt kê đầy đủ số điện thoại của cơ quan này ở các tỉnh).

2. Số điện thoại của các Trung tâm cứu hộ giao thông: (Trường hợp vận chuyển qua nhiều tỉnh, phải liệt kê đầy đủ số điện thoại của trung tâm này ở các tỉnh).

3. Số điện thoại của các chuyên gia kỹ thuật hướng dẫn xử lý sự cố do người vận tải hoặc người gửi hàng chỉ định.

4. Số điện thoại của trung tâm cấp cứu y tế hoặc các dịch vụ khác (chuyển hàng, vận chuyển...).

5. Số điện thoại của người vận tải hoặc người gửi hàng.

6. Số điện thoại của Sở Công Thương các tỉnh có hàng vận chuyển đi qua.

III.4. Kế hoạch diễn tập

1. Kỳ hạn thực hiện diễn tập: (quý hoặc năm)

2. Các nội dung diễn tập, đánh giá:

3. Hình thức diễn tập: (thảo luận, thực nghiệm hiện trường, phối hợp...).

Ngày biên soạn:

Ngày sửa đổi:

Người đại diện Tổ chức vận tải

(Đóng dấu, ký tên)

Phụ lục V

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN HOÀN THÀNH CHƯƠNG TRÌNH TẬP HUẤN VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA NGUY HIỂM

(Kèm theo Thông tư số 37 /2020/TT-BCT ngày 30 tháng 1 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Mặt ngoài: Kích thước: 190 mm x 130 mm

	<p>(1).....</p> <p>GIẤY CHỨNG NHẬN HOÀN THÀNH CHƯƠNG TRÌNH TẬP HUẤN VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA NGUY HIỂM</p>
--	--

(1) Tên đơn vị tổ chức tập huấn (cơ sở vận tải/ cơ sở thuê vận tải hoặc tổ chức huấn luyện)

Mặt trong: Kích thước: 190 mm x 130 mm

<p style="text-align: center;">CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập- Tự do - Hạnh phúc -----o0o-----</p> <p style="text-align: center;">GIẤY CHỨNG NHẬN HOÀN THÀNH CHƯƠNG TRÌNH TẬP HUẤN VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA NGUY HIỂM</p> <div style="border: 1px solid black; width: 100px; height: 100px; margin: 10px auto; display: flex; align-items: center; justify-content: center;"> <p>Ảnh 3x4</p> </div> <p>Họ và tên:</p> <p>.....</p> <p>Nam/Nữ:.....</p> <p>Ngày sinh:</p> <p>CMND/CCCD/ hộ chiếu số:</p> <p>Nghề nghiệp:</p> <p>Đơn vị công tác:</p> <p>.....</p> <p style="text-align: center;">Số:.....</p> <p><i>Giấy chứng nhận này có giá trị 02 năm</i> <i>Từ ngày...tháng...năm... đến ngày...tháng ...</i> <i>năm...</i></p>	<p>Đã hoàn thành lớp tập huấn vận chuyển hàng hóa nguy hiểm:.....(1) cho.....(2) do (3).....tổ chức từ ngày:.....đến ngày:..... và kiểm tra đạt yêu cầu.</p> <p style="text-align: right;">.....ngày....tháng...năm.....</p> <p style="text-align: center;">Đơn vị tập huấn³ <i>(Ký tên đóng dấu)</i></p>
---	---

(1) Tên hàng hóa nguy hiểm

(2) Đối tượng tập huấn: người tham gia vận chuyển hàng hóa nguy hiểm (người điều khiển phương tiện/ thủ kho, người áp tải, người xếp, dỡ hàng hóa)

(3) Tên đơn vị tập huấn (cơ sở vận chuyển/ cơ sở thuê vận chuyển hoặc tổ chức huấn luyện)

Phụ lục VI
DANH SÁCH TẬP HUẤN VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA NGUY HIỂM
(Kèm theo Thông tư số 37/2020/TT-BCT ngày 30 tháng 1 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Tên cơ sở:

Thời gian tổ chức tập huấn: từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...

Người tập huấn: Đơn vị tập huấn:

Nội dung tập huấn: Tập huấn vận chuyển hàng hóa nguy hiểm:¹ đối với:²

TT	Họ và tên	Nam Nữ	Ngày sinh	Chức vụ	Số CMND/Hộ chiếu/ CCCD	Đơn vị công tác	Hình thức			Kết quả	Chữ ký	Ghi chú
							Lần đầu	Định kỳ	Tập huấn lại			

Thủ trưởng đơn vị³
(Ký tên, đóng dấu)

Người tập huấn
(ký tên)

Người lập danh sách
(ký tên)

¹ Tên hàng hóa nguy hiểm

² Đối tượng được tập huấn: người điều khiển phương tiện vận chuyển/ thủ kho, người áp tải, người xếp/ dỡ hàng hóa nguy hiểm

³ Thủ trưởng đơn vị tập huấn (Cơ sở vận tải/ cơ sở thuê vận tải hoặc Tổ chức huấn luyện)

Phụ lục VII

**QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN KẾT QUẢ TẬP HUẤN VẬN
CHUYỂN HÀNG HÓA NGUY HIỂM**

*(Kèm theo Thông tư số 37/2020/TT-BCT ngày 30 tháng 4 năm 2020
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

.....¹ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:
....., ngày ... tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận kết quả tập huấn vận chuyển hàng hóa nguy hiểm

.....²

Căn cứ Nghị định số 42/2020/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ quy định Danh mục hàng hoá nguy hiểm, vận chuyển hàng hoá nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa;

Căn cứ Thông tư số .../2020/TT-BCT ngày ... tháng ... năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm phải đóng gói trong quá trình vận chuyển và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa;

Căn cứ kết quả kiểm tra sau tập huấn vận chuyển hàng hóa nguy hiểm của.....¹;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận kết quả kiểm tra sau tập huấn vận chuyển hàng hóa nguy hiểm cho các học viên theo danh sách đính kèm.

Điều 2. Thời gian tập huấn từ ngày.....tháng.....năm.....đến ngày..... tháng.....năm

Điều 3.³ và các học viên được công nhận kết quả tập huấn có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:²

- Như Điều 3;
- Lưu VP.

¹ Tên đơn vị tập huấn (Cơ sở vận tải/ cơ sở thuê vận tải hoặc tổ chức huấn luyện)

² Thủ trưởng đơn vị tập huấn (Cơ sở vận tải/ cơ sở thuê vận tải hoặc tổ chức huấn luyện)

³ Thủ trưởng đơn vị có đối tượng được tập huấn

